

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM ÁP DỤNG CHO CÁC HẠNG BỆNH VIỆN
(Ban hành theo Công văn số: /TTYT-TCKT ngày /7/2020 của Trung tâm Y tế huyện Tây Sơn)

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1	2	3	4	5	6	7	8
	A		CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH				
	I		Siêu âm				
1	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm khớp (một vị trí)	43.900	43.900	
2	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	43.900	43.900	
3	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm màng ngoài tim cấp cứu (Nhi)	43.900	43.900	
4	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm màng phổi (Nhi)	43.900	43.900	
5	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm tuyến giáp	43.900	43.900	
6	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm các tuyến nước bọt	43.900	43.900	
7	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	43.900	43.900	
8	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm hạch vùng cổ	43.900	43.900	
9	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm hốc mắt	43.900	43.900	
10	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm nhãn cầu	43.900	43.900	
11	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm màng phổi	43.900	43.900	
12	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	43.900	43.900	
13	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	43.900	43.900	
14	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	43.900	43.900	
15	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm tử cung phần phụ	43.900	43.900	
16	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	43.900	43.900	
17	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	43.900	43.900	
18	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	43.900	43.900	
19	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	43.900	43.900	
20	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	43.900	43.900	
21	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	43.900	43.900	
22	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	43.900	43.900	
23	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	43.900	43.900	
24	1	04C1.1.3	Siêu âm	Siêu âm tuyến vú hai bên	43.900	43.900	
25	3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	181.000	181.000	
26	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu	222.000	222.000	
27	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	222.000	222.000	
28	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	222.000	222.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
29	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	Siêu âm tim Doppler (Nhi)	222.000	222.000	
30	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	222.000	222.000	
31	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	222.000	222.000	
32	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	222.000	222.000	
33	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	222.000	222.000	
34	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	Siêu âm Doppler tim, van tim	222.000	222.000	
35	7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	Siêu âm tim 4D	457.000	457.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
36	7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4 D (3D REAL TIME)	Siêu âm 3D/4D tim	457.000	457.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
	II		Chụp X-quang thường				
37	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang sọ thẳng/ngiêng	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
38	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
39	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz]	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
40	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang Hirtz	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
41	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang hàm chéch một bên	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
42	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
43	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang Schuller	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
44	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang Stenvers	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
45	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
46	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang răng cánh cắn (Bite wing)	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
47	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang mỏm trâm	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
48	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
49	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang khung chậu thẳng	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
50	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chéch	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
51	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang khớp vai thẳng	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
52	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéch	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
53	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
54	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
55	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéch	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
56	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
57	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang ngực thẳng	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí
58	10		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chéch mỗi bên	50.200	50.200	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
59	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
60	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
61	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
62	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
63	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
64	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
65	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
66	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
67	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
68	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
69	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
70	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
71	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
72	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
73	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
74	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
75	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
76	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
77	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
78	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
79	11		Chụp X-quang phim $\leq 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
80	12		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
81	12		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
82	12		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
83	12		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang ngực thẳng	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
84	12		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
85	12		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (1 tư thế)	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	56.200	56.200	Áp dụng cho 01 vị trí
86	13		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
87	13		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
88	13		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
89	13		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
90	13		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
91	13		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
92	13		Chụp X-quang phim $> 24 \times 30$ cm (2 tư thế)	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
93	13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
94	13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
95	13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
96	13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
97	13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
98	13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
99	13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
100	13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
101	13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
102	13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	69.200	69.200	Áp dụng cho 01 vị trí
103	14		Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	13.100	13.100	
104	15	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chính nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lõi cầu)	Chụp Xquang răng toàn cảnh	64.200	64.200	
105	15	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chính nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lõi cầu)	Chụp Xquang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	64.200	64.200	
	III		Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ				
106	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522.000	522.000	
107	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	522.000	522.000	
108	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)	522.000	522.000	
109	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	522.000	522.000	
110	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	522.000	522.000	
111	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	522.000	522.000	
112	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522.000	522.000	
113	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ 1- 32 dãy)	522.000	522.000	
114	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	522.000	522.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
115	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	522.000	522.000	
116	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	522.000	522.000	
117	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522.000	522.000	
118	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522.000	522.000	
119	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522.000	522.000	
120	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522.000	522.000	
121	42	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	522.000	522.000	
122	43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632.000	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
123	43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632.000	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
124	43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp CLVT tai-xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	632.000	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
125	43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp CLVT hốc mắt (từ 1-32 dãy)	632.000	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
126	43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632.000	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
127	43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	632.000	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
128	43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	632.000	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
129	43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	632.000	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
130	43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632.000	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
131	43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632.000	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
132	43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632.000	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
133	43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632.000	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
134	43	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	632.000	632.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
	IV		Một số kỹ thuật khác				
135	71		Đo mật độ xương 1 vị trí	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	82.300	82.300	Bảng phương pháp DEXA
136	71		Đo mật độ xương 1 vị trí	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	82.300	82.300	Bảng phương pháp DEXA
137	71		Đo mật độ xương 1 vị trí	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	82.300	82.300	Bảng phương pháp DEXA
138	71		Đo mật độ xương 1 vị trí	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	82.300	82.300	Bảng phương pháp DEXA
139	71		Đo mật độ xương 1 vị trí	Siêu âm Doppler tuyến vú	82.300	82.300	Bảng phương pháp DEXA
140	71		Đo mật độ xương 1 vị trí	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	82.300	82.300	Bảng phương pháp DEXA
	B		CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI				
141	74		Bơm rửa khoang màng phổi	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ (HSCC)	216.000	216.000	
142	74		Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa màng phổi (Nhi)	216.000	216.000	
143	77	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	479.000	479.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
144	78	04C3.1.142	Cắt chỉ	Cắt chỉ khâu da (Nhi)	32.900	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
145	78	04C3.1.142	Cắt chỉ	Cắt chỉ	32.900	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
146	78	04C3.1.142	Cắt chỉ	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mi	32.900	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
147	78	04C3.1.142	Cắt chỉ	Cắt chỉ khâu giác mạc	32.900	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
148	78	04C3.1.142	Cắt chỉ	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	32.900	32.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
149	80	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	137.000	137.000	
150	80	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	137.000	137.000	
151	80	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi (Nhi)	137.000	137.000	
152	80	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu (Nhi)	137.000	137.000	
153	80	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	Chọc dò ổ bụng cấp cứu (Nhi)	137.000	137.000	
154	80	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	Chọc dịch màng bụng (Nhi)	137.000	137.000	
155	80	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	Dẫn lưu dịch màng bụng (Nhi)	137.000	137.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
156	81	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	176.000	176.000	
157	82	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter	143.000	143.000	
158	82	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	143.000	143.000	
159	82	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp (Nhi)	143.000	143.000	
160	86	03C1.1	Chọc dò tuỷ sống	Chọc dịch tuỷ sống	107.000	107.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
161	86	03C1.1	Chọc dò tuỷ sống	Chọc dò dịch não tuỷ	107.000	107.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
162	86	03C1.1	Chọc dò tuỷ sống	Chọc dò tuỷ sống trẻ sơ sinh (Nhi)	107.000	107.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
163	86	03C1.1	Chọc dò tuỷ sống	Chọc dịch tuỷ sống (Nhi)	107.000	107.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
164	86	03C1.1	Chọc dò tuỷ sống	Chọc dịch não tuỷ thắt lưng (thủ thuật)	107.000	107.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
165	88		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút dịch điều trị u nang giáp cổ hướng dẫn của siêu âm	221.000	221.000	
166	89	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	110.000	110.000	
167	89	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm	110.000	110.000	
168	89	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	Chọc hút nước tiểu trên xương mu (Nhi)	110.000	110.000	
169	90	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm dưới hướng dẫn của siêu âm	152.000	152.000	
170	97	04C2.98	Dẫn lưu màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi cấp cứu		596.000	
171	102	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	653.000	653.000	
172	102	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	653.000	653.000	
173	102	03C1.57	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bóng	653.000	653.000	
174	103	04C2.104	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.126.000	1.126.000	
175	104	04C2.103	Đặt ống thông tĩnh mạch bằng catheter 2 nòng	Đặt catheter lọc máu cấp cứu (Nhi)	1.126.000	1.126.000	Chỉ áp dụng với trường hợp lọc máu.
176	106	04C2.106	Đặt nội khí quản	Đặt ống nội khí quản	568.000	568.000	
177	106	04C2.106	Đặt nội khí quản	Thay ống nội khí quản	568.000	568.000	
178	106	04C2.106	Đặt nội khí quản	Đặt ống nội khí quản (Nhi)	568.000	568.000	
179	106	04C2.106	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	568.000	568.000	
180	107		Đặt sonde dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	90.100	90.100	
181	107		Đặt sonde dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	90.100	90.100	
182	107		Đặt sonde dạ dày	Đặt ống thông dạ dày (Nhi)	90.100	90.100	
183	115		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp ≤ 8 giờ	185.000	185.000	
184	115		Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ	185.000	185.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
185	116		Hút dịch khớp	Hút nang bao hoạt dịch	114.000	114.000	
186	118		Hút đờm	Hút đờm hầu họng	11.100	11.100	
187	124	04C2.99	Mở khí quản	Mở khí quản (Nhi)	719.000	719.000	
188	124	04C2.99	Mở khí quản	Mở khí quản qua da cấp cứu (Nhi)	719.000	719.000	
189	124	04C2.99	Mở khí quản	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	719.000	719.000	
190	124	04C2.99	Mở khí quản	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	719.000	719.000	
191	140		Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	244.000	244.000	
192	140		Nội soi thực quản-dạ dày- tá tràng ống mềm không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	244.000	244.000	
193	161	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông đài	Nong niệu đạo và đặt sonde đài	241.000	241.000	
194	161	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông đài	Nong niệu đạo (Nhi)	241.000	241.000	
195	161	04C2.74	Nong niệu đạo và đặt thông đài	Nong niệu đạo	241.000	241.000	
196	163	04C2.73	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang lấy máu cục	198.000	198.000	Chưa bao gồm hóa chất.
197	163	04C2.73	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang lấy máu cục	198.000	198.000	Chưa bao gồm hóa chất.
198	163	04C2.73	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	198.000	198.000	Chưa bao gồm hóa chất.
199	163	04C2.73	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang lấy máu cục (Nhi)	198.000	198.000	Chưa bao gồm hóa chất.
200	164	03C1.5	Rửa dạ dày	Rửa dạ dày cấp cứu	119.000	119.000	
201	164	03C1.5	Rửa dạ dày	Rửa dạ dày cấp cứu	119.000	119.000	
202	164	03C1.5	Rửa dạ dày	Rửa dạ dày cấp cứu (Nhi)	119.000	119.000	
203	165	03C1.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	589.000	589.000	
204	165	03C1.54	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc qua hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín (Nhi)	589.000	589.000	
205	197	03C1.62	Tạo nhịp cấp cứu ngoài lồng ngực	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu (Nhi)	989.000	989.000	
206	204	04C3.1.150	Tháo bột khác	Tháo bột các loại (Nhi)	52.900	52.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
207	205		Thay băng cắt lọc vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	246.000	246.000	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do
208	206	04C3.1.143	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài ≤ 15cm	Thay băng	57.600	57.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
209	207	04C3.1.144	Thay băng vết thương chiều dài trên 15cm đến 30 cm	Thay băng	82.400	82.400	
210	209	04C3.1.145	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm	Thay băng	112.000	112.000	
211	210	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	134.000	134.000	
212	210	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	134.000	134.000	
213	210	04C3.1.146	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng	Thay băng	134.000	134.000	
214	211	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	179.000	179.000	
215	211	04C3.1.147	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng	Thay băng	179.000	179.000	
216	212	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	240.000	240.000	
217	212	04C3.1.148	Thay băng vết thương hoặc mổ chiều dài > 50cm nhiễm trùng	Thay băng	240.000	240.000	
218	213		Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	247.000	247.000	
219	213		Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	247.000	247.000	
220	213		Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản (Nhi)	247.000	247.000	
221	217	04C2.65	Thông dải	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	90.100	90.100	
222	217	04C2.65	Thông dải	Đặt sonde bàng quang	90.100	90.100	
223	217	04C2.65	Thông dải	Thông tiểu (Nhi)	90.100	90.100	
224	218	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	Thụt tháo phân	82.100	82.100	
225	218	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn (Nhi)	82.100	82.100	
226	218	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	Thụt tháo phân (Nhi)	82.100	82.100	
227	218	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	Thụt tháo phân (Nhi)	82.100	82.100	
228	218	04C2.66	Thụt tháo phân hoặc Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn (Nhi)	82.100	82.100	
229	219		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	Tiêm trong da (Nhi)	11.400	11.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
230	219		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	Tiêm dưới da (Nhi)	11.400	11.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
231	219		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	Tiêm bắp thịt (Nhi)	11.400	11.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
232	219		Tiêm (bắp hoặc dưới da hoặc tĩnh mạch)	Tiêm tĩnh mạch (Nhi)	11.400	11.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
233	220		Tiêm khớp	Tiêm khớp gối	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
234	220		Tiêm khớp	Tiêm khớp háng	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
235	220		Tiêm khớp	Tiêm khớp cổ chân	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
236	220		Tiêm khớp	Tiêm khớp bàn ngón chân	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
237	220		Tiêm khớp	Tiêm khớp cổ tay	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
238	220		Tiêm khớp	Tiêm khớp bàn ngón tay	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
239	220		Tiêm khớp	Tiêm khớp đốt ngón tay	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
240	220		Tiêm khớp	Tiêm khớp khuỷu tay	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
241	220		Tiêm khớp	Tiêm khớp vai	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
242	220		Tiêm khớp	Tiêm khớp ức đòn	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
243	220		Tiêm khớp	Tiêm khớp ức - sườn	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
244	220		Tiêm khớp	Tiêm khớp đòn- cùng vai	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
245	220		Tiêm khớp	Tiêm hội chứng DeQuervain	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
246	220		Tiêm khớp	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
247	220		Tiêm khớp	Tiêm gân gấp ngón tay	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
248	220		Tiêm khớp	Tiêm gân nhị đầu khớp vai	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
249	220		Tiêm khớp	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai) (Nội)	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
250	220		Tiêm khớp	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
251	220		Tiêm khớp	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
252	220		Tiêm khớp	Tiêm gân gót	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
253	220		Tiêm khớp	Tiêm cân gan chân	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
254	220		Tiêm khớp	Tiêm corticoide vào khớp (Nhi)	91.500	91.500	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
255	221		Tiêm khớp dưới hướng dẫn của siêu âm	Tiêm corticoide vào khớp (Nhi)	132.000	132.000	Chưa bao gồm thuốc tiêm.
256	222		Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch (Nhi)	21.400	21.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
257	222		Truyền tĩnh mạch	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị bệnh nhân bỏng	21.400	21.400	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
258	223	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Nhi)	178.000	178.000	
259	223	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản (Nhi)	178.000	178.000	
260	223	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (Nhi)	178.000	178.000	
261	223	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	178.000	178.000	
262	223	04C3.1.151	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10 cm	Khâu vết rách vành tai	178.000	178.000	
263	224	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Nhi)	237.000	237.000	
264	224	04C3.1.152	Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (Nhi)	237.000	237.000	
265	225	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Nhi)	257.000	257.000	
266	225	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo (Nhi)	257.000	257.000	
267	225	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn (Nhi)	257.000	257.000	
268	225	04C3.1.153	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài < 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10cm (Nhi)	257.000	257.000	
269	226	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ (Nhi)	305.000	305.000	
270	226	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm (Nhi)	305.000	305.000	
271	226	04C3.1.154	Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	305.000	305.000	
	C		Y HỌC DÂN TỘC - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG				
272	227	03C1DY.2	Bàn kéo	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	45.800	45.800	
273	232		Châm (kim ngắn)	Chích lễ	65.300	65.300	
274	236	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn (Nhi)	35.500	35.500	
275	236	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn (Nhi)	35.500	35.500	
276	236	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	Cứu điều trị hội chứng thắt lưng- hông thể phong hàn	35.500	35.500	
277	236	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	35.500	35.500	
278	236	04C2.DY140	Cứu (Ngải cứu, túi chườm)	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	35.500	35.500	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
279	238	04C2.DY126	Điện châm (có kim dài)	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	74.300	74.300	
280	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị di chứng bại liệt (Nhi)	67.300	67.300	
281	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị liệt chi trên (Nhi)	67.300	67.300	
282	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị liệt chi dưới (Nhi)	67.300	67.300	
283	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị liệt nửa người (Nhi)	67.300	67.300	
284	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ (Nhi)	67.300	67.300	
285	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị teo cơ (Nhi)	67.300	67.300	
286	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa (Nhi)	67.300	67.300	
287	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị giảm khứ giác (Nhi)	67.300	67.300	
288	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị khản tiếng (Nhi)	67.300	67.300	
289	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp (Nhi)	67.300	67.300	
290	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu (Nhi)	67.300	67.300	
291	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị mất ngủ (Nhi)	67.300	67.300	
292	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị stress (Nhi)	67.300	67.300	
293	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rẽ, đám rối và dây thần kinh (Nhi)	67.300	67.300	
294	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V (Nhi)	67.300	67.300	
295	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên (Nhi)	67.300	67.300	
296	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị chắp lẹo (Nhi)	67.300	67.300	
297	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị sụp mí (Nhi)	67.300	67.300	
298	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị viêm kết mạc (Nhi)	67.300	67.300	
299	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp (Nhi)	67.300	67.300	
300	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình (Nhi)	67.300	67.300	
301	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi (Nhi)	67.300	67.300	
302	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị nôn nấc (Nhi)	67.300	67.300	
303	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận (Nhi)	67.300	67.300	
304	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị táo bón (Nhi)	67.300	67.300	
305	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác (Nhi)	67.300	67.300	
306	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật (Nhi)	67.300	67.300	
307	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não (Nhi)	67.300	67.300	
308	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống (Nhi)	67.300	67.300	
309	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư (Nhi)	67.300	67.300	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
310	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị đau răng (Nhi)	67.300	67.300	
311	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị giảm đau do Zona (Nhi)	67.300	67.300	
312	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị viêm mũi xoang (Nhi)	67.300	67.300	
313	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	67.300	67.300	
314	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị trĩ	67.300	67.300	
315	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	67.300	67.300	
316	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	67.300	67.300	
317	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	67.300	67.300	
318	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	67.300	67.300	
319	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận	67.300	67.300	
320	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị viêm bàng quang	67.300	67.300	
321	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	67.300	67.300	
322	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	67.300	67.300	
323	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị sa tử cung	67.300	67.300	
324	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị hội chứng tiền mãn kinh	67.300	67.300	
325	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	67.300	67.300	
326	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	67.300	67.300	
327	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị khàn tiếng	67.300	67.300	
328	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	67.300	67.300	
329	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị liệt chi trên	67.300	67.300	
330	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị chắp lẹo	67.300	67.300	
331	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị đau hồ mắt	67.300	67.300	
332	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị viêm kết mạc	67.300	67.300	
333	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	67.300	67.300	
334	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị lác cơ năng	67.300	67.300	
335	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	67.300	67.300	
336	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị rối loạn tiêu hóa	67.300	67.300	
337	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị đau răng	67.300	67.300	
338	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	67.300	67.300	
339	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị ù tai	67.300	67.300	
340	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị giảm khứu giác	67.300	67.300	
341	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	67.300	67.300	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
342	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	67.300	67.300	
343	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị giảm đau do ung thư	67.300	67.300	
344	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị giảm đau do zona	67.300	67.300	
345	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	67.300	67.300	
346	239		Điện châm (kim ngắn)	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	67.300	67.300	
347	243	04C2.DY134	Điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung (Nhi)	41.400	41.400	
348	244	03C1DY.25	Giác hơi	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong hàn	33.200	33.200	
349	244	03C1DY.25	Giác hơi	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	33.200	33.200	
350	244	03C1DY.25	Giác hơi	Giác hơi điều trị các chứng đau	33.200	33.200	
351	244	03C1DY.25	Giác hơi	Giác hơi điều trị cảm cúm	33.200	33.200	
352	244	03C1DY.25	Giác hơi	Giác hơi	33.200	33.200	
353	246	04C2.DY129	Hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại (Nhi)	35.200	35.200	
354	246	04C2.DY129	Hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại	35.200	35.200	
355	247	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	Kéo nắn cột sống cổ (Nhi)	45.300	45.300	
356	247	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	Kéo nắn cột sống thắt lưng (Nhi)	45.300	45.300	
357	247	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	Kéo nắn cột sống cổ	45.300	45.300	
358	247	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	Kéo nắn cột sống thắt lưng	45.300	45.300	
359	247	04C2.DY141	Kéo nắn, kéo dẫn cột sống, các khớp	Kỹ thuật kéo nắn trị liệu	45.300	45.300	
360	252	04C2.DY132	Laser châm	Laser châm (Nhi)	47.400	47.400	
361	252	04C2.DY132	Laser châm	Laser châm	47.400	47.400	
362	261		Sắc thuốc thang (1 thang)	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy (Nhi)	12.500	12.500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
363	261		Sắc thuốc thang (1 thang)	Sắc thuốc thang (Nhi)	12.500	12.500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
364	261		Sắc thuốc thang (1 thang)	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	12.500	12.500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
365	261		Sắc thuốc thang (1 thang)	Sắc thuốc thang	12.500	12.500	Đã bao gồm chi phí đóng gói thuốc, chưa bao gồm tiền thuốc.
366	262	04C2.DY137	Siêu âm điều trị	Siêu âm điều trị (Nhi)	45.600	45.600	
367	276	04C2.DY135	Tập vận động toàn thân	Tập vận động có kháng trở	46.900	46.900	
368	277		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	29.000	29.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
369	277		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập lên, xuống cầu thang	29.000	29.000	
370	277		Tập vận động với các dụng cụ trợ giúp	Tập đi trên các địa hình khác nhau (đốc, sỏi, gỗ ghềnh...)	29.000	29.000	
371	278	03C1DY.13	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc (Nhi)	11.200	11.200	
372	279	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập (Nhi)	11.200	11.200	
373	279	03C1DY.12	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập	11.200	11.200	
374	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị liệt (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
375	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị liệt chi trên (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
376	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị liệt chi dưới (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
377	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị liệt nửa người (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
378	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị liệt do bệnh của cơ (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
379	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị teo cơ (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
380	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
381	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị bại não (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
382	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
383	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị chứng ù tai (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
384	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị giảm khứu giác (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
385	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị rối loạn vận ngôn (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
386	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị khàn tiếng (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
387	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
388	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị động kinh (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
389	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
390	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị mất ngủ (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
391	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị stress (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
392	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị thiếu máu não mạn tính (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
393	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
394	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị tổn thương dây thần kinh V (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
395	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
396	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị sụp mí (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
397	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị bệnh hồ mắt (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
398	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
399	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị lác (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
400	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị giảm thị lực (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
401	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
402	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị giảm thính lực (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
403	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị thất ngôn (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
404	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị viêm xoang (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
405	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị viêm mũi dị ứng (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
406	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị hen phế quản (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
407	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị tăng huyết áp (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
408	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị huyết áp thấp (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
409	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị đau vùng ngực (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
410	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị đau thần kinh liên sườn (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
411	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị đau ngực, sườn (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
412	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị trĩ (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
413	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị sa dạ dày (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
414	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị đau dạ dày (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
415	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị nôn, nấc (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
416	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị bệnh vẩy nến (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
417	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị dị ứng (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
418	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị viêm khớp dạng thấp (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
419	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị thoái hoá khớp (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
420	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị đau lưng (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
421	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị đau môi cơ (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
422	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị viêm quanh khớp vai (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
423	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị hội chứng vai gáy (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
424	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị chứng tic (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
425	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
426	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị viêm cơ cứng cơ delta (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
427	280	04C2.DY127	Thuỷ châm	Thuỷ châm điều trị cơn đau quặn thận (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
428	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị rối loạn đại, tiểu tiện (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
429	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị táo bón (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
430	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hoá (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
431	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
432	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị đái dầm (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
433	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị bí đái (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
434	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
435	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị bứt rứt đơn thuần (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
436	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
437	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
438	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
439	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị giảm đau do ung thư (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
440	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị đau răng (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
441	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình (Nhi)	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
442	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
443	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
444	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
445	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị mất ngủ	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
446	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị nấc	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
447	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị sa dạ dày	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
448	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị trĩ	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
449	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị giảm thính lực	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
450	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị liệt trẻ em	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
451	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
452	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
453	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị đái dầm	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
454	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị hội chứng tiền đình	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
455	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị đau vai gáy	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
456	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị hen phế quản	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
457	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị huyết áp thấp	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
458	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
459	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
460	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
461	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
462	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị đau dây V	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
463	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
464	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
465	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
466	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị khàn tiếng	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
467	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
468	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị liệt chi trên	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
469	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
470	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị sụp mí	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
471	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị viêm mũi xoang	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
472	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị rối loạn tiêu hóa	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
473	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị đau răng	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
474	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
475	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
476	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
477	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị đau lưng	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
478	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị sụp mí	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
479	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
480	280	04C2.DY127	Thủy châm	Thủy châm điều trị giảm thị lực	66.100	66.100	Chưa bao gồm thuốc.
481	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt (Nhi)	65.500	65.500	
482	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên (Nhi)	65.500	65.500	
483	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới (Nhi)	65.500	65.500	
484	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người (Nhi)	65.500	65.500	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
485	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa (Nhi)	65.500	65.500	
486	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não (Nhi)	65.500	65.500	
487	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em (Nhi)	65.500	65.500	
488	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên (Nhi)	65.500	65.500	
489	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới (Nhi)	65.500	65.500	
490	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất (Nhi)	65.500	65.500	
491	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ (Nhi)	65.500	65.500	
492	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai (Nhi)	65.500	65.500	
493	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác (Nhi)	65.500	65.500	
494	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ (Nhi)	65.500	65.500	
495	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh (Nhi)	65.500	65.500	
496	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ (Nhi)	65.500	65.500	
497	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược (Nhi)	65.500	65.500	
498	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp (Nhi)	65.500	65.500	
499	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị động kinh (Nhi)	65.500	65.500	
500	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu (Nhi)	65.500	65.500	
501	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ (Nhi)	65.500	65.500	
502	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị stress (Nhi)	65.500	65.500	
503	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu máu não mạn tính (Nhi)	65.500	65.500	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
504	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh (Nhi)	65.500	65.500	
505	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V (Nhi)	65.500	65.500	
506	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên (Nhi)	65.500	65.500	
507	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi (Nhi)	65.500	65.500	
508	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp (Nhi)	65.500	65.500	
509	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác (Nhi)	65.500	65.500	
510	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực do teo gai thị (Nhi)	65.500	65.500	
511	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình (Nhi)	65.500	65.500	
512	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực (Nhi)	65.500	65.500	
513	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang (Nhi)	65.500	65.500	
514	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản (Nhi)	65.500	65.500	
515	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tăng huyết áp (Nhi)	65.500	65.500	
516	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp (Nhi)	65.500	65.500	
517	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau vùng ngực (Nhi)	65.500	65.500	
518	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn (Nhi)	65.500	65.500	
519	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau ngực, sườn (Nhi)	65.500	65.500	
520	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày (Nhi)	65.500	65.500	
521	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc (Nhi)	65.500	65.500	
522	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp (Nhi)	65.500	65.500	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
523	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng (Nhi)	65.500	65.500	
524	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau môi cơ (Nhi)	65.500	65.500	
525	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy (Nhi)	65.500	65.500	
526	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị nôn, nấc (Nhi)	65.500	65.500	
527	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi (Nhi)	65.500	65.500	
528	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta (Nhi)	65.500	65.500	
529	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn đại, tiểu tiện (Nhi)	65.500	65.500	
530	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón (Nhi)	65.500	65.500	
531	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá (Nhi)	65.500	65.500	
532	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác (Nhi)	65.500	65.500	
533	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái (Nhi)	65.500	65.500	
534	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật (Nhi)	65.500	65.500	
535	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não (Nhi)	65.500	65.500	
536	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống (Nhi)	65.500	65.500	
537	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật (Nhi)	65.500	65.500	
538	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau do ung thư (Nhi)	65.500	65.500	
539	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau răng (Nhi)	65.500	65.500	
540	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm (Nhi)	65.500	65.500	
541	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sa trực tràng (Nhi)	65.500	65.500	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
542	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hysteria (Nhi)	65.500	65.500	
543	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	65.500	65.500	
544	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	65.500	65.500	
545	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	65.500	65.500	
546	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	65.500	65.500	
547	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	65.500	65.500	
548	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	65.500	65.500	
549	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	65.500	65.500	
550	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	65.500	65.500	
551	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	65.500	65.500	
552	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	65.500	65.500	
553	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	65.500	65.500	
554	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	65.500	65.500	
555	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm khứu giác	65.500	65.500	
556	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	65.500	65.500	
557	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	65.500	65.500	
558	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	65.500	65.500	
559	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	65.500	65.500	
560	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	65.500	65.500	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
561	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	65.500	65.500	
562	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	65.500	65.500	
563	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	65.500	65.500	
564	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	65.500	65.500	
565	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	65.500	65.500	
566	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi	65.500	65.500	
567	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	65.500	65.500	
568	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	65.500	65.500	
569	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thị lực	65.500	65.500	
570	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình	65.500	65.500	
571	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực	65.500	65.500	
572	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	65.500	65.500	
573	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản	65.500	65.500	
574	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	65.500	65.500	
575	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	65.500	65.500	
576	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	65.500	65.500	
577	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	65.500	65.500	
578	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa búp bấm huyệt điều trị nấc	65.500	65.500	
579	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	65.500	65.500	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
580	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hoá khớp	65.500	65.500	
581	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	65.500	65.500	
582	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	65.500	65.500	
583	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	65.500	65.500	
584	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	65.500	65.500	
585	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	65.500	65.500	
586	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tắc tia sữa	65.500	65.500	
587	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn kinh nguyệt	65.500	65.500	
588	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	65.500	65.500	
589	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	65.500	65.500	
590	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón	65.500	65.500	
591	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hoá	65.500	65.500	
592	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	65.500	65.500	
593	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	65.500	65.500	
594	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật	65.500	65.500	
595	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	65.500	65.500	
596	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	65.500	65.500	
597	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	65.500	65.500	
598	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyệt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật	65.500	65.500	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
599	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyết	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau do ung thư	65.500	65.500	
600	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyết	Xoa bóp bấm huyết điều trị đái dầm	65.500	65.500	
601	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyết	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng phân ly	65.500	65.500	
602	289	04C2.DY128	Xoa bóp bấm huyết	Xoa bóp bấm huyết bằng tay	65.500	65.500	
603	290	03C1DY.21	Xoa bóp bằng máy	Xoa bóp bấm huyết bằng máy	28.500	28.500	
604	291	03C1DY.22	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Kỹ thuật xoa bóp vùng	41.800	41.800	
605	292	03C1DY.23	Xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	50.700	50.700	
	D		PHẪU THUẬT, THỦ THUẬT THEO CHUYÊN KHOA				
	I		HÔI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC				
606	308		Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	459.000	459.000	
607	308		Thủ thuật loại II (HSCC - CĐ)	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín (Nhi)	459.000	459.000	
608	309		Thủ thuật loại III (HSCC - CĐ)	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần (Nhi)	317.000	317.000	
	II		NỘI KHOA				
609	316	DU-MDLS	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (Đối với 6 loại thuốc) hoặc mỹ phẩm	Test áp (Patch test) với các loại thuốc (Nhi)	521.000	521.000	
610	322	DU-MDLS	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh)	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc (Nhi)	377.000	377.000	
611	323	DU-MDLS	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	Test nội bì (Nhi)	475.000	475.000	
612	324	DU-MDLS	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc hoặc vacxin hoặc huyết thanh	Test nội bì (Nhi)	389.000	389.000	
613	328		Thủ thuật loại I (Nội khoa)	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	580.000	580.000	
	III		DA LIỄU				
614	343		Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2, cắt bỏ thương tổn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ, âm đạo, tăng sinh môn	682.000	682.000	
615	353		Phẫu thuật giải áp thần kinh	Phẫu thuật giải áp thần kinh ngoại biên (Nhi)	2.318.000	2.318.000	
616	353		Phẫu thuật giải áp thần kinh	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.318.000	2.318.000	
617	353		Phẫu thuật giải áp thần kinh	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.318.000	2.318.000	
618	353		Phẫu thuật giải áp thần kinh	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.318.000	2.318.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
619	353		Phẫu thuật giải áp thần kinh	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.318.000	2.318.000	
	IV		NGOẠI KHOA				
			Ngoại Tiết niệu				
620	444		Phẫu thuật hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ hoặc cắt bỏ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn (Nhi)	2.321.000	2.321.000	
621	448	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	Tán sỏi ngoài cơ thể định vị bằng X quang hoặc siêu âm	2.388.000	2.388.000	
622	448	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	Tán sỏi ngoài cơ thể (Nhi)	2.388.000	2.388.000	
623	448	03C2.1.12	Tán sỏi ngoài cơ thể bằng sóng xung (thủy điện lực)	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.388.000	2.388.000	
			Tiêu hóa				
624	460		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày (Nhi)	2.896.000	2.896.000	
625	460		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa (Nhi)	2.896.000	2.896.000	
626	460		Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.896.000	2.896.000	
627	464		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột (Nhi)	2.498.000	2.498.000	
628	464		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.498.000	2.498.000	
629	464		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	Tháo xoắn ruột non	2.498.000	2.498.000	
630	464		Phẫu thuật cắt dây chằng gỡ dính ruột	Tháo lồng ruột non	2.498.000	2.498.000	
631	465		Phẫu thuật cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị còn ống rốn tràng, túi thừa Meckel không biến chứng (Nhi)	4.293.000	4.293.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt
632	465		Phẫu thuật cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel (Nhi)	4.293.000	4.293.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt
633	465		Phẫu thuật cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột (Nhi)	4.293.000	4.293.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt
634	465		Phẫu thuật cắt nối ruột	Đóng hậu môn nhân tạo (Nhi)	4.293.000	4.293.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt
635	466	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng (Nhi)	4.241.000	4.241.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
636	466	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel (Nhi)	4.241.000	4.241.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
637	466	03C2.1.63	Phẫu thuật nội soi cắt nối ruột	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.241.000	4.241.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu trong máy.
638	467		Phẫu thuật cắt ruột non	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng (Nhi)	4.629.000	4.629.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
639	467		Phẫu thuật cắt ruột non	Phẫu thuật tháo lồng có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột (Nhi)	4.629.000	4.629.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt
640	467		Phẫu thuật cắt ruột non	Cắt đoạn ruột non (Nhi)	4.629.000	4.629.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt
641	468		Phẫu thuật cắt ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa (Nhi)	2.561.000	2.561.000	
642	468		Phẫu thuật cắt ruột thừa	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.561.000	2.561.000	
643	468		Phẫu thuật cắt ruột thừa	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.561.000	2.561.000	
644	468		Phẫu thuật cắt ruột thừa	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ apxe	2.561.000	2.561.000	
645	468		Phẫu thuật cắt ruột thừa	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.561.000	2.561.000	
646	469		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa (Nhi)	2.564.000	2.564.000	
647	469		Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.564.000	2.564.000	
648	475		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần (Nhi)	3.579.000	3.579.000	
649	475		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo (Nhi)	3.579.000	3.579.000	
650	475		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn (Nhi)	3.579.000	3.579.000	
651	475		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Phẫu thuật tắc ruột do giun (Nhi)	3.579.000	3.579.000	
652	475		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.579.000	3.579.000	
653	475		Phẫu thuật khâu lỗ thủng tiêu hóa hoặc lấy dị vật ống tiêu hóa hoặc đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.579.000	3.579.000	
654	481		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan (Nhi)	5.273.000	5.273.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
655	481		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	Cầm máu nhu mô gan	5.273.000	5.273.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
656	481		Phẫu thuật khâu vết thương gan hoặc chèn gạc cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.273.000	5.273.000	Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
657	494		Phẫu thuật cắt lách	Cắt lách toàn bộ do chấn thương (Nhi)	4.472.000	4.472.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
658	494		Phẫu thuật cắt lách	Cắt lách do chấn thương	4.472.000	4.472.000	Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm.
659	501		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	Mở bụng thăm dò (Nhi)	2.514.000	2.514.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
660	501		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	Mở thông dạ dày	2.514.000	2.514.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
661	501		Phẫu thuật thăm dò ổ bụng hoặc mở thông dạ dày hoặc mở thông hồng tràng hoặc làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	2.514.000	2.514.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
662	502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt (Nhi)	3.258.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
663	502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghệt (Nhi)	3.258.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
664	502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Phẫu thuật thoát vị rốn nghệt (Nhi)	3.258.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
665	502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng (Nhi)	3.258.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
666	502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường (Nhi)	3.258.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
667	502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghệt (Nhi)	3.258.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
668	502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghệt (Nhi)	3.258.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
669	502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên (Nhi)	3.258.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
670	502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.258.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
671	502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	3.258.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
672	502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.258.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
673	502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.258.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
674	502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.258.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
675	502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3.258.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
676	502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.258.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
677	502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.258.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
678	502		Phẫu thuật thoát vị bẹn hoặc thoát vị đùi hoặc thoát vị thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.258.000	3.258.000	Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
679	503		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng (Nhi)	2.832.000	2.832.000	
680	503		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	Dẫn lưu áp xe ruột thừa (Nhi)	2.832.000	2.832.000	
681	503		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2.832.000	2.832.000	
682	503		Phẫu thuật dẫn lưu áp xe trong ổ bụng	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.832.000	2.832.000	
683	504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn (Nhi)	2.562.000	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
684	504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò (Nhi)	2.562.000	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
685	504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên (Nhi)	2.562.000	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
686	504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	Phẫu thuật trĩ độ 3 (Nhi)	2.562.000	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
687	504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	Phẫu thuật trĩ độ 3 (Nhi)	2.562.000	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
688	504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	Phẫu thuật trĩ độ 1V (Nhi)	2.562.000	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
689	504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	Cắt bỏ trĩ vòng (Nhi)	2.562.000	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
690	504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	Phẫu thuật lại trĩ chảy máu (Nhi)	2.562.000	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
691	504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	Phẫu thuật trĩ nhồi máu phức tạp (Nhi)	2.562.000	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
692	504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản (Nhi)	2.562.000	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
693	504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ (Nhi)	2.562.000	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
694	504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan – Morgan hoặc Ferguson)	2.562.000	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
695	504		Phẫu thuật cắt trĩ hoặc điều trị nứt kẽ hậu môn hoặc điều trị áp xe rò hậu môn	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.562.000	2.562.000	Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu.
696	515	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	Rạch áp xe túi lệ (Nhi)	186.000	186.000	
697	515	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	Chích nhọt ống tai ngoài (Nhi)	186.000	186.000	
698	515	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	Chọc hút áp xe thành bụng (Nhi)	186.000	186.000	
699	515	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn (Nhi)	186.000	186.000	
700	515	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	Chích áp xe phần mềm lớn (Nhi)	186.000	186.000	
701	515	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	Chích rạch áp xe nhỏ (Nhi)	186.000	186.000	
702	515	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	Chích hạch viêm mù (Nhi)	186.000	186.000	
703	515	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	Rạch áp xe mi	186.000	186.000	
704	515	04C3.1.156	Chích rạch nhọt, Apxe nhỏ dẫn lưu	Rạch áp xe túi lệ	186.000	186.000	
			Xương, cột sống, hàm mặt				
705	521	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	Nắn, bó bột trật khớp háng (Nhi)	644.000	644.000	
706	521	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật (Nhi)	644.000	644.000	
707	521	04C3.1.167	Nắn trật khớp háng (bột liền)	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	644.000	644.000	
708	522	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	Nắn, bó bột trật khớp háng (Nhi)	274.000	274.000	
709	522	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật (Nhi)	274.000	274.000	
710	522	04C3.1.166	Nắn trật khớp háng (bột tự cán)	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	274.000	274.000	
711	523	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (Nhi)	259.000	259.000	
712	523	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	Nắn, bó bột trật khớp gối (Nhi)	259.000	259.000	
713	523	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (Nhi)	259.000	259.000	
714	523	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	259.000	259.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
715	523	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	Nắn, bó bột trật khớp gối	259.000	259.000	
716	523	04C3.1.165	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột liền)	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	259.000	259.000	
717	524	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng (Nhi)	159.000	159.000	
718	524	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	Nắn, bó bột trật khớp gối (Nhi)	159.000	159.000	
719	524	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân (Nhi)	159.000	159.000	
720	524	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	159.000	159.000	
721	524	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	Nắn, bó bột trật khớp gối	159.000	159.000	
722	524	04C3.1.164	Nắn trật khớp khuỷu chân hoặc khớp cổ chân hoặc khớp gối (bột tự cán)	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	159.000	159.000	
723	525	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (Nhi)	399.000	399.000	
724	525	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (Nhi)	399.000	399.000	
725	525	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (Nhi)	399.000	399.000	
726	525	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (Nhi)	399.000	399.000	
727	525	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	Nắn, cố định trật khớp hàm (Nhi)	399.000	399.000	
728	525	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	Nắn, bó bột gãy xương đòn	399.000	399.000	
729	525	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	399.000	399.000	
730	525	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	399.000	399.000	
731	525	04C3.1.161	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột liền)	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	399.000	399.000	
732	526	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu (Nhi)	221.000	221.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
733	526	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (Nhi)	221.000	221.000	
734	526	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay (Nhi)	221.000	221.000	
735	526	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn (Nhi)	221.000	221.000	
736	526	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	Nắn, cố định trật khớp hàm (Nhi)	221.000	221.000	
737	526	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy xương đòn	221.000	221.000	
738	526	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	221.000	221.000	
739	526	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	221.000	221.000	
740	526	04C3.1.160	Nắn trật khớp khuỷu tay hoặc khớp xương đòn hoặc khớp hàm (bột tự cán)	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	221.000	221.000	
741	527	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	Nắn, bó bột trật khớp vai (Nhi)	319.000	319.000	
742	527	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	Nắn, bó bột trật khớp vai	319.000	319.000	
743	527	04C3.1.163	Nắn trật khớp vai (bột liền)	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	319.000	319.000	
744	528	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	Nắn, bó bột trật khớp vai (Nhi)	164.000	164.000	
745	528	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	Nắn, bó bột trật khớp vai	164.000	164.000	
746	528	04C3.1.162	Nắn trật khớp vai (bột tự cán)	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	164.000	164.000	
747	529	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (Nhi)	234.000	234.000	
748	529	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (Nhi)	234.000	234.000	
749	529	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (Nhi)	234.000	234.000	
750	529	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	234.000	234.000	
751	529	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	234.000	234.000	
752	529	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy xương chày	234.000	234.000	
753	529	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	234.000	234.000	
754	529	04C3.1.177	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	234.000	234.000	
755	530	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay (Nhi)	162.000	162.000	
756	530	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân (Nhi)	162.000	162.000	
757	530	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân (Nhi)	162.000	162.000	
758	530	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	162.000	162.000	
759	530	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	162.000	162.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
760	530	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy xương chày	162.000	162.000	
761	530	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	162.000	162.000	
762	530	04C3.1.176	Nắn, bó bột bàn chân hoặc bàn tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	162.000	162.000	
763	531	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (Nhi)	335.000	335.000	
764	531	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (Nhi)	335.000	335.000	
765	531	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (Nhi)	335.000	335.000	
766	531	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (Nhi)	335.000	335.000	
767	531	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles (Nhi)	335.000	335.000	
768	531	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy Monteggia (Nhi)	335.000	335.000	
769	531	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	335.000	335.000	
770	531	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	335.000	335.000	
771	531	04C3.1.175	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy Monteggia	335.000	335.000	
772	532	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay (Nhi)	212.000	212.000	
773	532	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay (Nhi)	212.000	212.000	
774	532	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay (Nhi)	212.000	212.000	
775	532	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay (Nhi)	212.000	212.000	
776	532	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles (Nhi)	212.000	212.000	
777	532	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy Monteggia (Nhi)	212.000	212.000	
778	532	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	212.000	212.000	
779	532	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	212.000	212.000	
780	532	04C3.1.174	Nắn, bó bột gãy xương cẳng tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy Monteggia	212.000	212.000	
781	533	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (Nhi)	714.000	714.000	
782	533	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	714.000	714.000	
783	533	04C3.1.179	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột liền)	Nắn, bó bột trật khớp háng	714.000	714.000	
784	534	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (Nhi)	324.000	324.000	
785	534	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	324.000	324.000	
786	534	04C3.1.178	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh (bột tự cán)	Nắn, bó bột trật khớp háng	324.000	324.000	
787	535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O (Nhi)	335.000	335.000	
788	535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X (Nhi)	335.000	335.000	
789	535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột gãy mâm chày (Nhi)	335.000	335.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
790	535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (Nhi)	335.000	335.000	
791	535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (Nhi)	335.000	335.000	
792	535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (Nhi)	335.000	335.000	
793	535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột gãy xương chày (Nhi)	335.000	335.000	
794	535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột gãy Dupuytren (Nhi)	335.000	335.000	
795	535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	335.000	335.000	
796	535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	335.000	335.000	
797	535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột gãy mâm chày	335.000	335.000	
798	535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	335.000	335.000	
799	535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	335.000	335.000	
800	535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	335.000	335.000	
801	535	04C3.1.171	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột liền)	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	335.000	335.000	
802	536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ O (Nhi)	254.000	254.000	
803	536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X (Nhi)	254.000	254.000	
804	536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy mâm chày (Nhi)	254.000	254.000	
805	536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân (Nhi)	254.000	254.000	
806	536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân (Nhi)	254.000	254.000	
807	536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân (Nhi)	254.000	254.000	
808	536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy xương chày (Nhi)	254.000	254.000	
809	536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy Dupuytren (Nhi)	254.000	254.000	
810	536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	254.000	254.000	
811	536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	254.000	254.000	
812	536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy mâm chày	254.000	254.000	
813	536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	254.000	254.000	
814	536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	254.000	254.000	
815	536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	254.000	254.000	
816	536	04C3.1.170	Nắn, bó bột xương cẳng chân (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	254.000	254.000	
817	537	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (Nhi)	335.000	335.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
818	537	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V (Nhi)	335.000	335.000	
819	537	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	335.000	335.000	
820	537	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	335.000	335.000	
821	537	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	335.000	335.000	
822	537	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	335.000	335.000	
823	537	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	335.000	335.000	
824	537	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	335.000	335.000	
825	537	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	335.000	335.000	
826	537	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	335.000	335.000	
827	537	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	335.000	335.000	
828	537	04C3.1.173	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột liền)	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	335.000	335.000	
829	538	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay (Nhi)	254.000	254.000	
830	538	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ 1V (Nhi)	254.000	254.000	
831	538	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	254.000	254.000	
832	538	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	254.000	254.000	
833	538	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	254.000	254.000	
834	538	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	254.000	254.000	
835	538	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	254.000	254.000	
836	538	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	254.000	254.000	
837	538	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	254.000	254.000	
838	538	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	254.000	254.000	
839	538	04C3.1.172	Nắn, bó bột xương cánh tay (bột tự cán)	Kỹ thuật bó bột cánh-cẳng-bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu	254.000	254.000	
840	539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (Nhi)	624.000	624.000	
841	539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (Nhi)	624.000	624.000	
842	539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi (Nhi)	624.000	624.000	
843	539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (Nhi)	624.000	624.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
844	539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	Nắn, bó bột cột sống (Nhi)	624.000	624.000	
845	539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	Nắn, bó bột gãy xương chậu (Nhi)	624.000	624.000	
846	539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi (Nhi)	624.000	624.000	
847	539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi (Nhi)	624.000	624.000	
848	539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	624.000	624.000	
849	539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	624.000	624.000	
850	539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	624.000	624.000	
851	539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	Nắn, bó bột cột sống	624.000	624.000	
852	539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	Nắn, bó bột gãy xương chậu	624.000	624.000	
853	539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	624.000	624.000	
854	539	04C3.1.169	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột liền)	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	624.000	624.000	
855	540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng (Nhi)	344.000	344.000	
856	540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi (Nhi)	344.000	344.000	
857	540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi (Nhi)	344.000	344.000	
858	540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi (Nhi)	344.000	344.000	
859	540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	Nắn, bó bột cột sống (Nhi)	344.000	344.000	
860	540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy xương chậu (Nhi)	344.000	344.000	
861	540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi (Nhi)	344.000	344.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
862	540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi (Nhi)	344.000	344.000	
863	540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	344.000	344.000	
864	540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	344.000	344.000	
865	540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	344.000	344.000	
866	540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	Nắn, bó bột cột sống	344.000	344.000	
867	540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy xương chậu	344.000	344.000	
868	540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	344.000	344.000	
869	540	04C3.1.168	Nắn, bó bột xương đùi hoặc chậu hoặc cột sống (bột tự cán)	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	344.000	344.000	
870	542	03C2.1.4	Nắn, bó gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	144.000	144.000	
871	543	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè (Nhi)	144.000	144.000	
872	543	03C2.1.3	Nắn, bó vỡ xương bánh chè không có chỉ định mổ	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	144.000	144.000	
873	544		Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.741.000	3.741.000	
874	547	03C2.1.117	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	Phẫu thuật trật bánh chè bẩm sinh	2.829.000	2.829.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định: khung cố định, đinh, kim, nẹp, vít, ốc, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
875	558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu (Nhi)	3.985.000	3.985.000	Chưa bao gồm kim.
876	558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	3.985.000	3.985.000	Chưa bao gồm kim.
877	558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	3.985.000	3.985.000	Chưa bao gồm kim.
878	558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	3.985.000	3.985.000	Chưa bao gồm kim.
879	558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp	3.985.000	3.985.000	Chưa bao gồm kim.
880	558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	3.985.000	3.985.000	Chưa bao gồm kim.
881	558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	3.985.000	3.985.000	Chưa bao gồm kim.
882	558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3.985.000	3.985.000	Chưa bao gồm kim.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
883	558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.985.000	3.985.000	Chưa bao gồm kim.
884	558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	Phẫu thuật kết hợp xương gãy ròng rọc xương cánh tay	3.985.000	3.985.000	Chưa bao gồm kim.
885	558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	3.985.000	3.985.000	Chưa bao gồm kim.
886	558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cổ xương cánh tay	3.985.000	3.985.000	Chưa bao gồm kim.
887	558		Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố định	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chì thép)	3.985.000	3.985.000	Chưa bao gồm kim.
888	560		Phẫu thuật điều trị xơ cứng gân cơ hoặc xơ cứng khớp	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.570.000	3.570.000	Chưa bao gồm đinh, nẹp, vít, gân nhân tạo, gân sinh học, khung cố định ngoài, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
889	561		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2.758.000	2.758.000	
890	561		Phẫu thuật gỡ dính khớp hoặc làm sạch khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	2.758.000	2.758.000	
891	563		Phẫu thuật ghép xương	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	4.634.000	4.634.000	Chưa bao gồm khung cố định ngoài, nẹp, ốc, vít, lồng, xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương.
892	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
893	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
894	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
895	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
896	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật gãy Monteggia (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
897	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
898	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
899	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
900	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
901	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
902	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
903	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Kết xương đinh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
904	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
905	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Đóng đinh xương chày mở (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
906	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Đặt nẹp vít gãy thân xương chày (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
907	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
908	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Găm Kirschner trong gãy mắt cá (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
909	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
910	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
911	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Đặt vít gãy thân xương sên (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
912	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
913	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
914	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
915	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
916	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
917	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy (Nhi)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
918	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
919	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
920	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
921	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
922	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
923	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
924	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
925	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
926	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
927	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
928	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
929	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
930	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
931	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
932	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
933	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới quầng quay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
934	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
935	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy cổ mấu chuyển xương đùi	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
936	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
937	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương đùi	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
938	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
939	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
940	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
941	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
942	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
943	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
944	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
945	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
946	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
947	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
948	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
949	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
950	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
951	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
952	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy hở độ I hai xương cẳng chân	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
953	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy hở độ II hai xương cẳng chân	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
954	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III hai xương cẳng chân	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
955	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy hở I thân hai xương cẳng tay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
956	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy hở II thân hai xương cẳng tay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
957	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy hờ III thân hai xương cẳng tay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
958	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ I thân xương cánh tay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
959	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ II thân xương cánh tay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
960	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy hờ độ III thân xương cánh tay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
961	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
962	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp xương khớp ngón tay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
963	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
964	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
965	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
966	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
967	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
968	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
969	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
970	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
971	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
972	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
973	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
974	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
975	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
976	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
977	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
978	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.
979	566	03C2.1.103	Phẫu thuật kết hợp xương bằng nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3.750.000	3.750.000	Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, đinh, nẹp, vít.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
980	568		Phẫu thuật lấy bỏ u xương	Cắt u xương, sụn	3.746.000	3.746.000	Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học.
981	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Phẫu thuật co gân Achilles (Nhi)	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
982	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Nối gân gấp (Nhi)	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
983	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Gỡ dính gân (Nhi)	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
984	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Nối gân duỗi (Nhi)	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
985	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
986	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
987	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn – cổ tay	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
988	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
989	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
990	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
991	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
992	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
993	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
994	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
995	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
996	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
997	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
998	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
999	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1000	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1001	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Nối gân gấp	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1002	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Nối gân duỗi	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1003	569		Phẫu thuật nối gân hoặc kéo dài gân (tính 1 gân)	Gỡ dính thần kinh	2.963.000	2.963.000	Chưa bao gồm gân nhân tạo.
1004	573	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật (Nhi)	1.731.000	1.731.000	
1005	573	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh các loại (Nhi)	1.731.000	1.731.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
1006	573	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	Rút chỉ thép xương ức (Nhi)	1.731.000	1.731.000	
1007	573	03C2.1.111	Rút đinh hoặc tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.731.000	1.731.000	
1008	581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	Phẫu thuật gãy mồm trên ròng rọc xương cánh tay (Nhi)	2.887.000	2.887.000	
1009	581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa (Nhi)	2.887.000	2.887.000	
1010	581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay (Nhi)	2.887.000	2.887.000	
1011	581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	Tháo bỏ các ngón chân (Nhi)	2.887.000	2.887.000	
1012	581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	Tháo đốt bàn (Nhi)	2.887.000	2.887.000	
1013	581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể (Nhi)	2.887.000	2.887.000	
1014	581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần (Nhi)	2.887.000	2.887.000	
1015	581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	2.887.000	2.887.000	
1016	581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	Phẫu thuật làm mồm cụt ngón và đốt bàn ngón	2.887.000	2.887.000	
1017	581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	Cụt chân thương cổ và bàn chân	2.887.000	2.887.000	
1018	581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo viêm	2.887.000	2.887.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1019	581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	Phẫu thuật sửa mồm cụt chi	2.887.000	2.887.000	
1020	581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	Phẫu thuật sửa mồm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	2.887.000	2.887.000	
1021	581		Phẫu thuật cắt lọc nạo viêm phần mềm hoặc sửa mồm cụt ngón tay, chân hoặc cắt cụt ngón tay, chân (tính 1 ngón)	Phẫu thuật viêm xương	2.887.000	2.887.000	
1022	583	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản (Nhi)	3.325.000	3.325.000	
1023	583	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Chuyển xoay vật da ghép có cuống mạch liền không nối (Nhi)	3.325.000	3.325.000	
1024	583	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3.325.000	3.325.000	
1025	583	03C2.1.116	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liền	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3.325.000	3.325.000	
1026	584		Phẫu thuật vá da lớn diện tích ≥ 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ² (Nhi)	4.228.000	4.228.000	
1027	585		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ² (Nhi)	2.790.000	2.790.000	
1028	585		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2.790.000	2.790.000	
1029	585		Phẫu thuật vá da nhỏ diện tích < 10 cm ²	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	2.790.000	2.790.000	
1030	586		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu (Nhi)	2.598.000	2.598.000	
1031	586		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.598.000	2.598.000	
1032	586		Phẫu thuật vết thương phần mềm hoặc rách da đầu	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.598.000	2.598.000	
1033	587		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời (Nhi)	4.616.000	4.616.000	
1034	587		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời (Nhi)	4.616.000	4.616.000	
1035	587		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương (Nhi)	4.616.000	4.616.000	
1036	587		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.616.000	4.616.000	
1037	587		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.616.000	4.616.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1038	587		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.616.000	4.616.000	
1039	587		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	4.616.000	4.616.000	
1040	587		Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.616.000	4.616.000	
1041	591		Phẫu thuật đặc biệt (Ngoại khoa)	Phẫu thuật điều trị chấn thương – vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	4.728.000	4.728.000	
1042	592		Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	2.851.000	2.851.000	
1043	592		Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	Khâu vết thương lách	2.851.000	2.851.000	
1044	592		Phẫu thuật loại I (Ngoại khoa)	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	2.851.000	2.851.000	
1045	593		Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	Phẫu thuật cắt u thành ngực	1.965.000	1.965.000	
1046	593		Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	Phẫu thuật rò, nang ống rốn trắng, niệu rốn	1.965.000	1.965.000	
1047	593		Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	Khâu vết thương thành bụng	1.965.000	1.965.000	
1048	593		Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	Phẫu thuật vết thương bàn tay	1.965.000	1.965.000	
1049	593		Phẫu thuật loại II (Ngoại khoa)	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	1.965.000	1.965.000	
1050	594		Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	Cắt nang/polyp rốn (Nhi)	1.242.000	1.242.000	
1051	594		Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.242.000	1.242.000	
1052	594		Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	Cắt hẹp bao quy đầu	1.242.000	1.242.000	
1053	594		Phẫu thuật loại III (Ngoại khoa)	Mở rộng lỗ sáo	1.242.000	1.242.000	
	V		PHỤ SẢN				
1054	599		Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin (Nhi)	1.274.000	1.274.000	
1055	599		Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin (Người lớn - Sản phụ khoa)	1.274.000	1.274.000	
1056	607		Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo (Nhi)	2.048.000	2.048.000	
1057	607		Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.048.000	2.048.000	
1058	607		Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	2.048.000	2.048.000	
1059	610		Chích áp xe tầng sinh môn	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản (Nhi)	807.000	807.000	
1060	610		Chích áp xe tầng sinh môn	Chích áp xe tầng sinh môn (Nhi)	807.000	807.000	
1061	610		Chích áp xe tầng sinh môn	Chích áp xe tầng sinh môn	807.000	807.000	
1062	611		Chích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin (Nhi)	831.000	831.000	
1063	611		Chích áp xe tuyến Bartholin	Chích áp xe tuyến Bartholin	831.000	831.000	
1064	612	04C3.2.192	Chích apxe tuyến vú	Chích áp xe vú	219.000	219.000	
1065	613		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh (Nhi)	790.000	790.000	
1066	613		Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	790.000	790.000	
1067	614		Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	880.000	880.000	
1068	616		Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas (Nhi)	280.000	280.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1069	616		Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas (Nhi)	280.000	280.000	
1070	616		Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	280.000	280.000	
1071	621	04C3.2.191	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng: đốt điện hoặc nhiệt hoặc laser	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	159.000	159.000	
1072	623	04C3.2.186	Đỡ đẻ ngôi ngược	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.002.000	1.002.000	
1073	624	04C3.2.185	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	706.000	706.000	
1074	625	04C3.2.187	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.227.000	1.227.000	
1075	633		Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.564.000	1.564.000	
1076	634		Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo (Nhi)	1.898.000	1.898.000	
1077	634		Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.898.000	1.898.000	
1078	635		Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	2.782.000	2.782.000	
1079	638		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.612.000	2.612.000	
1080	638		Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.612.000	2.612.000	
1081	640		Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo (Nhi)	573.000	573.000	
1082	640		Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	573.000	573.000	
1083	641		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2.860.000	2.860.000	
1084	641		Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.860.000	2.860.000	
1085	642		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn (Nhi)	2.248.000	2.248.000	
1086	642		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.248.000	2.248.000	
1087	642		Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.248.000	2.248.000	
1088	645	04C3.2.184	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	344.000	344.000	
1089	648		Nội xoay thai	Nội xoay thai	1.406.000	1.406.000	
1090	650		Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	281.000	281.000	
1091	665		Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.935.000	1.935.000	
1092	666		Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.729.000	2.729.000	
1093	667		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.736.000	3.736.000	
1094	668		Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	5.910.000	5.910.000	
1095	670		Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.397.000	7.397.000	
1096	672		Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.660.000	2.660.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1097	673		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn (Nhi)	3.710.000	3.710.000	
1098	673		Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.710.000	3.710.000	
1099	674		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.766.000	3.766.000	
1100	675		Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.725.000	3.725.000	
1101	679		Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.844.000	2.844.000	
1102	680		Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.202.000	4.202.000	
1103	681	04C3.2.194	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.332.000	2.332.000	
1104	682	04C3.2.195	Phẫu thuật lấy thai lần thứ 2 trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	2.945.000	2.945.000	
1105	685		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.307.000	4.307.000	
1106	685		Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân hoặc bệnh lý sản khoa	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.307.000	4.307.000	
1107	689		Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.355.000	3.355.000	
1108	691		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	3.876.000	3.876.000	
1109	691		Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	3.876.000	3.876.000	
1110	693		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Cắt u nang buồng trứng xoắn (Nhi)	2.944.000	2.944.000	
1111	693		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Cắt u nang buồng trứng (Nhi)	2.944.000	2.944.000	
1112	693		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Cắt u nang buồng trứng (Nhi)	2.944.000	2.944.000	
1113	693		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Cắt u nang buồng trứng	2.944.000	2.944.000	
1114	693		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	2.944.000	2.944.000	
1115	693		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000	2.944.000	
1116	693		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	2.944.000	2.944.000	
1117	693		Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	2.944.000	2.944.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1118	696		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa (Nhi)	4.289.000	4.289.000	
1119	696		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát (Nhi)	4.289.000	4.289.000	
1120	696		Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.289.000	4.289.000	
1121	699		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ (Nhi)	5.071.000	5.071.000	
1122	699		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.071.000	5.071.000	
1123	699		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.071.000	5.071.000	
1124	699		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.071.000	5.071.000	
1125	699		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.071.000	5.071.000	
1126	699		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.071.000	5.071.000	
1127	699		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.071.000	5.071.000	
1128	699		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.071.000	5.071.000	
1129	699		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.071.000	5.071.000	
1130	699		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.071.000	5.071.000	
1131	699		Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.071.000	5.071.000	
1132	704		Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.089.000	5.089.000	
1133	705		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.528.000	5.528.000	
1134	705		Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	Phẫu thuật nội soi ổ bụng lấy dụng cụ tránh thai	5.528.000	5.528.000	
1135	707		Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán trong phụ khoa	4.963.000	4.963.000	
1136	710		Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.744.000	4.744.000	
1137	722		Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	382.000	382.000	
1138	731	04C3.2.193	Xoắn hoặc cắt bỏ polype âm hộ, âm đạo, cổ tử cung	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	388.000	388.000	
1139	734		Phẫu thuật loại II (Sân khoa)	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.482.000	1.482.000	
	VI		MẬT				
1140	740		Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo (Nhi)	36.700	36.700	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1141	742	03C2.3.59	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ (Nhi)	840.000	840.000	
1142	748	04C3.3.208	Chích chấp hoặc lẹo	Chích chấp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc (Nhi)	78.400	78.400	
1143	748	04C3.3.208	Chích chấp hoặc lẹo	Chích chấp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	78.400	78.400	
1144	749	03C2.3.57	Chích mù hốc mắt	Chích mù mắt (Nhi)	452.000	452.000	
1145	749	03C2.3.57	Chích mù hốc mắt	Chích mù mắt	452.000	452.000	
1146	750	03C2.3.75	Chọc tháo dịch dưới hắc mạc, bơm hơi tiền phòng	Bơm hơi tiền phòng (Nhi)	1.112.000	1.112.000	
1147	769	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu (Nhi)	47.900	47.900	
1148	769	03C2.3.16	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu, nhổ lông xiêu	47.900	47.900	
1149	774	03C2.3.64	Khâu cò mi	Khâu cò mi, tháo cò (Nhi)	400.000	400.000	
1150	776	03C2.3.51	Khâu củng giác mạc phức tạp	Khâu củng mạc (Nhi)	1.234.000	1.234.000	
1151	777	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc (Nhi)	1.112.000	1.112.000	
1152	777	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	Khâu củng mạc	1.112.000	1.112.000	
1153	777	03C2.3.53	Khâu củng mạc phức tạp	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.112.000	1.112.000	
1154	778	04C3.3.220	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây mê	Khâu kết mạc (Nhi)	1.440.000	1.440.000	
1155	779	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	Khâu kết mạc (Nhi)	809.000	809.000	
1156	779	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	Khâu da mi đơn giản	809.000	809.000	
1157	779	04C3.3.219	Khâu da mi, kết mạc mi bị rách - gây tê	Khâu kết mạc	809.000	809.000	
1158	780	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	Khâu giác mạc (Nhi)	764.000	764.000	
1159	780	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	Khâu lại mép mô giác mạc, củng mạc (Nhi)	764.000	764.000	
1160	780	03C2.3.49	Khâu giác mạc đơn thuần	Khâu giác mạc	764.000	764.000	
1161	781	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	Khâu giác mạc (Nhi)	1.112.000	1.112.000	
1162	781	03C2.3.52	Khâu giác mạc phức tạp	Khâu giác mạc	1.112.000	1.112.000	
1163	782	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi (Nhi)	693.000	693.000	
1164	782	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	693.000	693.000	
1165	782	03C2.3.55	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	693.000	693.000	
1166	783	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt (Nhi)	926.000	926.000	
1167	783	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	926.000	926.000	
1168	783	03C2.3.56	Khâu vết thương phần mềm, tổn thương vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	926.000	926.000	
1169	784	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài (Nhi)	740.000	740.000	
1170	784	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	Cắt thị thần kinh (Nhi)	740.000	740.000	
1171	784	03C2.3.13	Khoét bỏ nhãn cầu	Cắt thị thần kinh	740.000	740.000	
1172	787	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	Lấy dị vật giác mạc (Nhi)	665.000	665.000	
1173	787	04C3.3.221	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây mê)	Lấy dị vật giác mạc sâu	665.000	665.000	
1174	788	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	Lấy dị vật giác mạc (Nhi)	82.100	82.100	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1175	788	04C3.3.210	Lấy dị vật giác mạc nông, một mắt (gây tê)	Lấy dị vật giác mạc sâu	82.100	82.100	
1176	789	04C3.3.222	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây mê)	Lấy dị vật giác mạc (Nhi)	862.000	862.000	
1177	790	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	Lấy dị vật giác mạc (Nhi)	327.000	327.000	
1178	790	04C3.3.211	Lấy dị vật giác mạc sâu, một mắt (gây tê)	Lấy dị vật giác mạc sâu	327.000	327.000	
1179	791	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt (Nhi)	893.000	893.000	
1180	791	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật trong cùng mạc (Nhi)	893.000	893.000	
1181	791	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	893.000	893.000	
1182	791	03C2.3.47	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật trong cùng mạc	893.000	893.000	
1183	792	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	Lấy dị vật kết mạc (Nhi)	64.400	64.400	
1184	792	04C3.3.209	Lấy dị vật kết mạc nông một mắt	Lấy dị vật kết mạc	64.400	64.400	
1185	793	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng (Nhi)	1.112.000	1.112.000	
1186	793	03C2.3.46	Lấy dị vật tiền phòng	Lấy dị vật tiền phòng	1.112.000	1.112.000	
1187	795	03C2.3.15	Lấy sạn vôi kết mạc	Lấy calci kết mạc	35.200	35.200	
1188	798	04C3.3.224	Mổ quặm 1 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Nhi)	1.235.000	1.235.000	
1189	798	04C3.3.224	Mổ quặm 1 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm	1.235.000	1.235.000	
1190	799	04C3.3.213	Mổ quặm 1 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Nhi)	638.000	638.000	
1191	799	04C3.3.213	Mổ quặm 1 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm	638.000	638.000	
1192	800	04C3.3.225	Mổ quặm 2 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Nhi)	1.417.000	1.417.000	
1193	800	04C3.3.225	Mổ quặm 2 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm	1.417.000	1.417.000	
1194	801	04C3.3.214	Mổ quặm 2 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Nhi)	845.000	845.000	
1195	801	04C3.3.214	Mổ quặm 2 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm	845.000	845.000	
1196	802	04C3.3.215	Mổ quặm 3 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Nhi)	1.068.000	1.068.000	
1197	802	04C3.3.215	Mổ quặm 3 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm	1.068.000	1.068.000	
1198	803	04C3.3.226	Mổ quặm 3 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Nhi)	1.640.000	1.640.000	
1199	803	04C3.3.226	Mổ quặm 3 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm	1.640.000	1.640.000	
1200	804	04C3.3.227	Mổ quặm 4 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Nhi)	1.837.000	1.837.000	
1201	804	04C3.3.227	Mổ quặm 4 mi - gây mê	Phẫu thuật quặm	1.837.000	1.837.000	
1202	805	04C3.3.216	Mổ quặm 4 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut) (Nhi)	1.236.000	1.236.000	
1203	805	04C3.3.216	Mổ quặm 4 mi - gây tê	Phẫu thuật quặm	1.236.000	1.236.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1204	806	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...) (Nhi)	740.000	740.000	
1205	806	03C2.3.54	Mở tiền phòng rửa máu hoặc mù	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mù, hóa chất...)	740.000	740.000	
1206	808	03C2.3.12	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	Mức nội nhãn (Nhi)	539.000	539.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1207	808	03C2.3.12	Mức nội nhãn (có độn hoặc không độn)	Mức nội nhãn	539.000	539.000	Chưa bao gồm vật liệu độn.
1208	809	03C2.3.14	Nặn tuyến bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi (Nhi)	35.200	35.200	
1209	815	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy) (Nhi)	1.104.000	1.104.000	
1210	815	03C2.3.30	Phẫu thuật cắt bè	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.104.000	1.104.000	
1211	818	04C3.3.223	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây mê	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	1.477.000	1.477.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1212	819	04C3.3.212	Phẫu thuật cắt mộng ghép màng ối, kết mạc - gây tê	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	963.000	963.000	Chưa bao gồm chi phí màng ối.
1213	820	03C2.3.97	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	520.000	520.000	
1214	825	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh (trong bao, ngoài bao, Phaco) đặt IOL trên mắt đục nhất, gần mù (Nhi)	2.654.000	2.654.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1215	825	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) ± IOL (Nhi)	2.654.000	2.654.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1216	825	03C2.3.94	Phẫu thuật đục thủy tinh thể bằng phương pháp Phaco (01 mắt)	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2.654.000	2.654.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo; đã bao gồm casset dùng nhiều lần, dịch nhầy.
1217	831	03C2.3.77	Phẫu thuật lấy thủy tinh thể ngoài bao, đặt IOL+ cắt bè (1 mắt)	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao ± IOL (Nhi)	1.812.000	1.812.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
1218	833	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	Phẫu thuật mộng đơn thuần (Nhi)	870.000	870.000	
1219	833	04C3.3.217	Phẫu thuật mộng đơn thuần một mắt - gây tê	Phẫu thuật mộng đơn thuần	870.000	870.000	
1220	834	03C2.3.70	Phẫu thuật mộng ghép kết mạc tự thân	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hoá	840.000	840.000	
1221	843	03C2.3.33	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao (1 mắt)	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.634.000	1.634.000	Chưa bao gồm thủy tinh thể nhân tạo.
1222	844	03C2.3.39	Phẫu thuật u có vá da tạo hình	Cắt u môi lành tính có tạo hình	1.234.000	1.234.000	
1223	846	03C2.3.38	Phẫu thuật u mi không vá da	Cắt u da mi không ghép	724.000	724.000	
1224	849	03C2.3.65	Phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc (Nhi)	638.000	638.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1225	849	03C2.3.65	Phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	638.000	638.000	
1226	852	03C2.3.10	Rửa cùng đồ mắt	Rửa cùng đồ (Nhi)	41.600	41.600	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2
1227	852	03C2.3.10	Rửa cùng đồ mắt	Rửa cùng đồ	41.600	41.600	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2
1228	855	03C2.3.81	Siêu âm mắt chẩn đoán	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	59.500	59.500	
1229	859	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	Soi đáy mắt cấp cứu	52.500	52.500	
1230	859	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	Soi đáy mắt cấp cứu (Nhi)	52.500	52.500	
1231	859	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	Soi đáy mắt trực tiếp (Nhi)	52.500	52.500	
1232	859	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng (Nhi)	52.500	52.500	
1233	859	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	Soi đáy mắt trực tiếp	52.500	52.500	
1234	859	04C3.3.203	Soi đáy mắt hoặc soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	52.500	52.500	
1235	864	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	Bơm thông lệ đạo (Nhi)	94.400	94.400	
1236	864	04C3.3.207	Thông lệ đạo hai mắt	Bơm thông lệ đạo	94.400	94.400	
1237	865	04C3.3.206	Thông lệ đạo một mắt	Bơm thông lệ đạo	59.400	59.400	
1238	866	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	Tiêm dưới kết mạc (Nhi)	47.500	47.500	
1239	866	04C3.3.205	Tiêm dưới kết mạc một mắt	Tiêm dưới kết mạc	47.500	47.500	
1240	867	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	Tiêm cạnh nhãn cầu (Nhi)	47.500	47.500	
1241	867	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	Tiêm hậu nhãn cầu (Nhi)	47.500	47.500	
1242	867	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	Tiêm cạnh nhãn cầu	47.500	47.500	
1243	867	04C3.3.204	Tiêm hậu nhãn cầu một mắt	Tiêm hậu nhãn cầu	47.500	47.500	
	VII		TAI MŨI HỌNG				
1244	877	03C2.4.18	Bê cuốn mũi	Bê cuốn dưới (Nhi)	133.000	133.000	
1245	877	03C2.4.18	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	133.000	133.000	
1246	877	03C2.4.18	Bê cuốn mũi	Nội soi bê cuốn mũi dưới	133.000	133.000	
1247	878	03C2.4.31	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (i bên) (Nhi)	205.000	205.000	
1248	878	03C2.4.31	Cầm máu mũi bằng Merocell (1 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocel	205.000	205.000	
1249	879	03C2.4.32	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (i bên) (Nhi)	275.000	275.000	
1250	879	03C2.4.32	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Meroxio (2 bên) (Nhi)	275.000	275.000	
1251	879	03C2.4.32	Cầm máu mũi bằng Merocell (2 bên)	Cầm máu mũi bằng Merocel	275.000	275.000	
1252	884		Cắt polyp ống tai gây mê	Cắt polyp ống tai	1.990.000	1.990.000	
1253	885		Cắt polyp ống tai gây tê	Cắt polyp ống tai	602.000	602.000	
1254	888	04C3.4.228	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	Chích áp xe quanh Amidan (Nhi)	263.000	263.000	
1255	888	04C3.4.228	Chích rạch apxe Amidan (gây tê)	Chích áp xe quanh Amidan	263.000	263.000	
1256	889	04C3.4.229	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	Chích áp xe sàn miệng	263.000	263.000	
1257	889	04C3.4.229	Chích rạch apxe thành sau họng (gây tê)	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	263.000	263.000	
1258	892	03C2.4.10	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai (Nhi)	52.600	52.600	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1259	892	03C2.4.10	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	52.600	52.600	
1260	900	03C2.4.40	Đo thính lực đơn âm	Đo thính lực đơn âm	42.400	42.400	
1261	905	03C2.4.22	Đốt họng hạt	Đốt nhiệt họng hạt (Nhi)	79.100	79.100	
1262	905	03C2.4.22	Đốt họng hạt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	79.100	79.100	
1263	907	03C2.4.13	Hút xoang dưới áp lực	Làm Proetz (Nhi)	57.600	57.600	
1264	907	03C2.4.13	Hút xoang dưới áp lực	Phương pháp Proetz	57.600	57.600	
1265	908	03C2.4.15	Khí dung	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	20.400	20.400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1266	908	03C2.4.15	Khí dung	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	20.400	20.400	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
1267	909	03C2.4.1	Làm thuốc thanh quản hoặc tai	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản (Nhi)	20.500	20.500	Chưa bao gồm thuốc.
1268	910	03C2.4.2	Lấy dị vật họng	Lấy dị vật hạ họng (Nhi)	40.800	40.800	
1269	910	03C2.4.2	Lấy dị vật họng	Lấy dị vật họng miệng	40.800	40.800	
1270	910	03C2.4.2	Lấy dị vật họng	Lấy dị vật hạ họng	40.800	40.800	
1271	912	04C3.4.252	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	Lấy dị vật tai (Nhi)	514.000	514.000	
1272	912	04C3.4.252	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	514.000	514.000	
1273	912	04C3.4.252	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây mê)	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	514.000	514.000	
1274	913	04C3.4.234	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	Lấy dị vật tai (Nhi)	155.000	155.000	
1275	913	04C3.4.234	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	Lấy dị vật tai (gây mê/ gây tê)	155.000	155.000	
1276	913	04C3.4.234	Lấy dị vật tai ngoài dưới kính hiển vi (gây tê)	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	155.000	155.000	
1277	916	04C3.4.236	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	673.000	673.000	
1278	916	04C3.4.236	Lấy dị vật trong mũi có gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	673.000	673.000	
1279	917	04C3.4.235	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	Lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	194.000	194.000	
1280	917	04C3.4.235	Lấy dị vật trong mũi không gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	194.000	194.000	
1281	918	03C2.4.12	Lấy nút biểu bì ống tai	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	62.900	62.900	
1282	919	04C3.4.254	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	1.334.000	1.334.000	
1283	919	04C3.4.254	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	1.334.000	1.334.000	
1284	919	04C3.4.254	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây mê	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	1.334.000	1.334.000	
1285	920	04C3.4.242	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	834.000	834.000	
1286	920	04C3.4.242	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	834.000	834.000	
1287	920	04C3.4.242	Mổ cắt bỏ u bã đậu vùng đầu mặt cổ gây tê	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu da tai	834.000	834.000	
1288	921		Mở sào bào - thượng nhĩ	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ (Nhi)	3.720.000	3.720.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1289	921		Mở sào bào - thượng nhĩ	Mở sào bào thượng nhĩ - vá nhĩ	3.720.000	3.720.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1290	922		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	Nắn sống mũi sau chấn thương (Nhi)	2.672.000	2.672.000	
1291	922		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	Phẫu thuật tạo hình sống mũi, cánh mũi (Nhi)	2.672.000	2.672.000	
1292	922		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.672.000	2.672.000	
1293	922		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây mê	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	2.672.000	2.672.000	
1294	923		Nâng xương chính mũi sau chấn thương gây tê	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	1.277.000	1.277.000	
1295	924	04C3.4.243	Nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê (Nhi)	790.000	790.000	
1296	924	04C3.4.243	Nạo VA gây mê	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	790.000	790.000	
1297	926	03C2.4.20	Nhét meche hoặc bắc mũi	Nhét bắc mũi sau (Nhi)	116.000	116.000	
1298	926	03C2.4.20	Nhét meche hoặc bắc mũi	Nhét bắc mũi trước (Nhi)	116.000	116.000	
1299	926	03C2.4.20	Nhét meche hoặc bắc mũi	Nhét bắc mũi sau	116.000	116.000	
1300	926	03C2.4.20	Nhét meche hoặc bắc mũi	Nhét bắc mũi trước	116.000	116.000	
1301	926	03C2.4.20	Nhét meche hoặc bắc mũi	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, Nạo VA	116.000	116.000	
1302	928	04C3.4.247	Nội soi cắt polype mũi gây mê	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi (Nhi)	663.000	663.000	
1303	928	04C3.4.247	Nội soi cắt polype mũi gây mê	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	663.000	663.000	
1304	929	04C3.4.241	Nội soi cắt polype mũi gây tê	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	457.000	457.000	
1305	930	04C3.4.231	Nội soi chọc rửa xoang hàm (gây tê)	Chọc rửa xoang hàm	278.000	278.000	
1306	932	04C3.4.240	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	Đốt điện cuốn mũi dưới	447.000	447.000	
1307	932	04C3.4.240	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây tê	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	447.000	447.000	
1308	933	04C3.4.253	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	Đốt điện cuốn mũi dưới	673.000	673.000	
1309	933	04C3.4.253	Nội soi đốt điện cuốn mũi hoặc cắt cuốn mũi gây mê	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	673.000	673.000	
1310	939	04C3.4.255	Nội soi nạo VA gây mê sử dụng Hummer	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.574.000	1.574.000	Đã bao gồm cả dao Hummer.
1311	943	03C2.4.37	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	Nội soi mũi (Nhi)	104.000	104.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1312	943	03C2.4.37	Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng	Nội soi họng (Nhi)	104.000	104.000	Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1313	944	03C2.4.9	Nong vôi nhĩ	Thủ thuật nong vôi nhĩ (Nhi)	37.900	37.900	
1314	945	03C2.4.34	Nong vôi nhĩ nội soi	Thủ thuật nong vôi nhĩ (Nhi)	117.000	117.000	
1315	947		Phẫu thuật cắt Amidan bằng dao điện	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.648.000	1.648.000	
1316	953		Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.873.000	3.873.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
1317	953		Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	3.873.000	3.873.000	
1318	958		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.336.000	5.336.000	
1319	958		Phẫu thuật chấn thương xoang sàng - hàm	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5.336.000	5.336.000	
1320	962		Phẫu thuật kết hợp xương trong chấn thương sọ mặt	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.336.000	5.336.000	
1321	965		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ (Nhi)	3.040.000	3.040.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1322	965		Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ 1 bên, 2 bên	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.040.000	3.040.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1323	969		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Phẫu thuật nội soi nạo V.A (Nhi)	2.814.000	2.814.000	
1324	969		Phẫu thuật nạo V.A nội soi	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.814.000	2.814.000	
1325	971		Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi 1 bên, 2 bên	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.750.000	2.750.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1326	980		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới (Nhi)	3.873.000	3.873.000	
1327	980		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới (Nhi)	3.873.000	3.873.000	
1328	980		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.873.000	3.873.000	
1329	980		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.873.000	3.873.000	
1330	980		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	3.873.000	3.873.000	
1331	981		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi (Nhi)	3.188.000	3.188.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1332	981		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn (Nhi)	3.188.000	3.188.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1333	981		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.188.000	3.188.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1334	981		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.188.000	3.188.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1335	981		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.188.000	3.188.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1336	981		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.188.000	3.188.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1337	981		Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.188.000	3.188.000	Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1338	982		Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ 1 bên, 2 bên	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.040.000	3.040.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1339	985		Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8.042.000	8.042.000	
1340	986		Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu hoặc cắt bỏ u nhày xoang	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	4.922.000	4.922.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
1341	989	03C2.4.26	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	2.955.000	2.955.000	
1342	989	03C2.4.26	Phẫu thuật nội soi vì phẫu thanh quản cắt u nang hoặc polyp hoặc hạt xơ hoặc u hạt dây thanh	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	2.955.000	2.955.000	
1343	995		Phẫu thuật tạo hình tai giữa	Chỉnh hình tai giữa (Nhi)	5.209.000	5.209.000	
1344	999		Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	2.814.000	2.814.000	
1345	1003	03C2.4.8	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ (Nhi)	86.600	86.600	
1346	1004	03C2.4.33	Thông vòi nhĩ nội soi	Bơm hơi vòi nhĩ	115.000	115.000	
1347	1005	03C2.4.7	Trích màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ (Nhi)	61.200	61.200	
1348	1005	03C2.4.7	Trích màng nhĩ	Chích rạch màng nhĩ	61.200	61.200	
1349	1006	04C3.4.248	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	Chích áp xe quanh Amidan (Nhi)	729.000	729.000	
1350	1006	04C3.4.248	Trích rạch apxe Amidan (gây mê)	Chích áp xe quanh Amidan	729.000	729.000	
1351	1007	04C3.4.249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	Chích áp xe sàn miệng	729.000	729.000	
1352	1007	04C3.4.249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	Cắt phanh lưỡi	729.000	729.000	
1353	1007	04C3.4.249	Trích rạch apxe thành sau họng (gây mê)	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	729.000	729.000	
1354	1008		Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần (Nhi)	3.720.000	3.720.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1355	1008		Vá nhĩ đơn thuần	Vá nhĩ đơn thuần	3.720.000	3.720.000	Đã bao gồm chi phí mũi khoan
1356	1012		Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sàn mũi	1.415.000	1.415.000	
1357	1012		Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.415.000	1.415.000	
1358	1012		Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.415.000	1.415.000	
1359	1012		Phẫu thuật loại II (Tai Mũi Họng)	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.415.000	1.415.000	
1360	1013		Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	Phẫu thuật nạo vết sụn vành tai	954.000	954.000	
1361	1013		Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	954.000	954.000	
1362	1013		Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	954.000	954.000	
1363	1013		Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	954.000	954.000	
1364	1013		Phẫu thuật loại III (Tai Mũi Họng)	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	954.000	954.000	
1365	1017		Thủ thuật loại III (Tai Mũi Họng)	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	140.000	140.000	
	VIII		RĂNG - HÀM - MẶT				
			Các kỹ thuật về răng, miệng				
1366	1018	03C2.5.1.3	Cắt lợi trùm	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới (Nhi)	158.000	158.000	
1367	1018	03C2.5.1.3	Cắt lợi trùm	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	158.000	158.000	
			Điều trị răng				
1368	1022	03C2.5.2.13	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại (Nhi)	954.000	954.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
1369	1022	03C2.5.2.13	Điều trị tủy lại	Điều trị tủy lại	954.000	954.000	
1370	1023	03C2.5.2.10	Điều trị tủy răng số 4, 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (Nhi)	565.000	565.000	
1371	1023	03C2.5.2.10	Điều trị tủy răng số 4, 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (Nhi)	565.000	565.000	
1372	1023	03C2.5.2.10	Điều trị tủy răng số 4, 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy (Nhi)	565.000	565.000	
1373	1023	03C2.5.2.10	Điều trị tủy răng số 4, 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Nhi)	565.000	565.000	
1374	1023	03C2.5.2.10	Điều trị tủy răng số 4, 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay (Nhi)	565.000	565.000	
1375	1023	03C2.5.2.10	Điều trị tủy răng số 4, 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	565.000	565.000	
1376	1023	03C2.5.2.10	Điều trị tủy răng số 4, 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	565.000	565.000	
1377	1023	03C2.5.2.10	Điều trị tủy răng số 4, 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	565.000	565.000	
1378	1023	03C2.5.2.10	Điều trị tủy răng số 4, 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	565.000	565.000	
1379	1023	03C2.5.2.10	Điều trị tủy răng số 4, 5	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	565.000	565.000	
1380	1024	03C2.5.2.11	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (Nhi)	795.000	795.000	
1381	1024	03C2.5.2.11	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (Nhi)	795.000	795.000	
1382	1024	03C2.5.2.11	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy (Nhi)	795.000	795.000	
1383	1024	03C2.5.2.11	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Nhi)	795.000	795.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
1384	1024	03C2.5.2.11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay (Nhi)	795.000	795.000	
1385	1024	03C2.5.2.11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	795.000	795.000	
1386	1024	03C2.5.2.11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	795.000	795.000	
1387	1024	03C2.5.2.11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	795.000	795.000	
1388	1024	03C2.5.2.11	Điều trị tuỷ răng số 6,7 hàm dưới	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy	795.000	795.000	
1389	1025	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy (Nhi)	422.000	422.000	
1390	1025	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay (Nhi)	422.000	422.000	
1391	1025	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay máy (Nhi)	422.000	422.000	
1392	1025	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội (Nhi)	422.000	422.000	
1393	1025	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay (Nhi)	422.000	422.000	
1394	1025	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội	422.000	422.000	
1395	1025	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy	422.000	422.000	
1396	1025	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nguội có sử dụng trâm xoay cầm tay	422.000	422.000	
1397	1025	03C2.5.2.9	Điều trị tuỷ răng số 1, 2, 3	Điều trị tuỷ răng và hàn kín hệ thống ống tuỷ bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trâm xoay cầm tay	422.000	422.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
1398	1025	03C2.5.2.9	Điều trị tủy răng số 1, 2, 3	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	422.000	422.000	
1399	1026	03C2.5.2.12	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy (Nhi)	925.000	925.000	
1400	1026	03C2.5.2.12	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay (Nhi)	925.000	925.000	
1401	1026	03C2.5.2.12	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy (Nhi)	925.000	925.000	
1402	1026	03C2.5.2.12	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội (Nhi)	925.000	925.000	
1403	1026	03C2.5.2.12	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng châm xoay cầm tay (Nhi)	925.000	925.000	
1404	1026	03C2.5.2.12	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	925.000	925.000	
1405	1026	03C2.5.2.12	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy	925.000	925.000	
1406	1026	03C2.5.2.12	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay cầm tay	925.000	925.000	
1407	1026	03C2.5.2.12	Điều trị tủy răng số 6,7 hàm trên	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy có sử dụng trạm xoay máy	925.000	925.000	
1408	1027	03C2.5.2.4	Điều trị tủy răng sữa một chân	Điều trị tủy răng sữa (Nhi)	271.000	271.000	
1409	1027	03C2.5.2.4	Điều trị tủy răng sữa một chân	Điều trị tủy răng sữa	271.000	271.000	
1410	1028	03C2.5.2.5	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	Điều trị tủy răng sữa (Nhi)	382.000	382.000	
1411	1028	03C2.5.2.5	Điều trị tủy răng sữa nhiều chân	Điều trị tủy răng sữa	382.000	382.000	
1412	1029	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) có sử dụng Laser (Nhi)	337.000	337.000	
1413	1029	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser (Nhi)	337.000	337.000	
1414	1029	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC) (Nhi)	337.000	337.000	
1415	1029	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	Phục hồi cổ răng bằng Composite (Nhi)	337.000	337.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
1416	1029	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	337.000	337.000	
1417	1029	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	Phục hồi cổ răng bằng Composite	337.000	337.000	
1418	1029	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GIC) có sử dụng Laser	337.000	337.000	
1419	1029	03C2.5.2.14	Hàn composite cổ răng	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	337.000	337.000	
1420	1031	04C3.5.1.260	Lấy cao răng và đánh bóng hai hàm	Lấy cao răng	134.000	134.000	
1421	1032	04C3.5.1.259	Lấy cao răng và đánh bóng một vùng hoặc một hàm	Lấy cao răng	77.000	77.000	
1422	1033	03C2.5.1.11	Nắn trật khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm (Nhi)	103.000	103.000	
1423	1036	03C2.5.1.1	Nhổ răng đơn giản	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay (Nhi)	102.000	102.000	
1424	1036	03C2.5.1.1	Nhổ răng đơn giản	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	102.000	102.000	
1425	1037	03C2.5.1.2	Nhổ răng khó	Nhổ răng vĩnh viễn	207.000	207.000	
1426	1037	03C2.5.1.2	Nhổ răng khó	Nhổ răng thừa	207.000	207.000	
1427	1040	04C3.5.1.256	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	Nhổ răng sữa (Nhi)	37.300	37.300	
1428	1040	04C3.5.1.256	Nhổ răng sữa hoặc chân răng sữa	Nhổ răng sữa	37.300	37.300	
1429	1042	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser (Nhi)	247.000	247.000	
1430	1042	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite (Nhi)	247.000	247.000	
1431	1042	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate (Nhi)	247.000	247.000	
1432	1042	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam (Nhi)	247.000	247.000	
1433	1042	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	247.000	247.000	
1434	1042	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	247.000	247.000	
1435	1042	03C2.5.2.7	Răng sâu ngà	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	247.000	247.000	
1436	1044	04C3.5.1.261	Rửa chấm thuốc điều trị viêm loét niêm mạc (1 lần)	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em (Nhi)	32.300	32.300	
1437	1046	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp (Nhi)	212.000	212.000	
1438	1046	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant (Nhi)	212.000	212.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1439	1046	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC) (Nhi)	212.000	212.000	
1440	1046	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh	Trám bít hố rãnh với Composite hoá trùng hợp	212.000	212.000	
1441	1046	03C2.5.2.2	Trám bít hố rãnh	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	212.000	212.000	
			Các phẫu thuật hàm mặt				
1442	1050		Cắt u lợi đường kính từ 2cm trở lên	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	455.000	455.000	
1443	1051		Cắt u lợi, lợi xơ để làm hàm giả	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	415.000	415.000	
1444	1052		Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi (Nhi)	295.000	295.000	
1445	1052		Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	Phẫu thuật cắt phanh môi (Nhi)	295.000	295.000	
1446	1052		Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	Phẫu thuật cắt phanh má (Nhi)	295.000	295.000	
1447	1052		Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	Cắt phanh lưỡi	295.000	295.000	
1448	1052		Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	295.000	295.000	
1449	1052		Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	Phẫu thuật cắt phanh môi	295.000	295.000	
1450	1052		Cắt, tạo hình phanh môi, phanh má hoặc lưỡi (không gây mê)	Phẫu thuật cắt phanh má	295.000	295.000	
1451	1053		Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng (Nhi)	535.000	535.000	
1452	1053		Cắm và cố định lại một răng bật khỏi huyệt ổ răng	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	535.000	535.000	
1453	1055		Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm (Nhi)	705.000	705.000	
1454	1055		Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	705.000	705.000	
1455	1056		Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính 5 đến 10 cm (Nhi)	1.126.000	1.126.000	
1456	1056		Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính trên 10 cm (Nhi)	1.126.000	1.126.000	
1457	1057		Cắt bỏ nang sán miệng	Cắt nang vùng sán miệng (Nhi)	2.777.000	2.777.000	
1458	1058		Cắt nang xương hàm từ 2-5cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm (Nhi)	2.927.000	2.927.000	
1459	1064		Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê (Nhi)	1.662.000	1.662.000	
1460	1064		Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê (Nhi)	1.662.000	1.662.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT- BYT	
1461	1076		Phẫu thuật đa chấn thương vùng hàm mặt	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt (Nhi)	4.140.000	4.140.000	
1462	1079		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng chi thép	2.644.000	2.644.000	
1463	1079		Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.644.000	2.644.000	
1464	1081		Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt (Nhi)	2.167.000	2.167.000	
1465	1081		Phẫu thuật điều trị viêm nhiễm toả lan, áp xe vùng hàm mặt	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.167.000	2.167.000	
1466	1102		Phẫu thuật tháo nẹp vít sau kết hợp xương một bên	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật [Dùng cho chuyên khoa Răng Hàm Mặt và 1 bên]	2.686.000	2.686.000	
1467	1113		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.269.000	2.269.000	
1468	1115		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.886.000	2.886.000	
1469	1116		Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bong sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.268.000	3.268.000	
1470	1117		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.298.000	2.298.000	
1471	1118		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.755.000	3.755.000	
1472	1119		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.920.000	2.920.000	
1473	1120		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.285.000	3.285.000	
1474	1120		Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn, trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bong sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.285.000	3.285.000	
1475	1121		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.010.000	4.010.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1476	1121		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 3\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín $\geq 1\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.010.000	4.010.000	
1477	1122		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.274.000	3.274.000	
1478	1122		Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt hoại tử toàn lớp – khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.274.000	3.274.000	
1479	1125		Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	3.288.000	3.288.000	
1480	1131		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.818.000	2.818.000	
1481	1131		Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn, dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.818.000	2.818.000	
1482	1133		Ghép da tự thân mảnh lớn từ $3\% - 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ $3\% - 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	3.506.000	3.506.000	
1483	1134		Ghép da tự thân mảnh lớn từ $5\% - 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn, trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Ghép da tự thân mảnh lớn từ $5\% - 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	3.982.000	3.982.000	
1484	1137		Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft)	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	4.907.000	4.907.000	
1485	1148		Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị vết thương, vết bỏng và di chứng	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị bỏng sâu	3.601.000	3.601.000	
1486	1151		Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bông vành tai	Lấy bỏ sụn viêm hoại tử trong bông vành tai	2.708.000	2.708.000	
1487	1153		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4.288.000	4.288.000	
1488	1153		Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ điều trị bỏng sâu, điều trị sẹo	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.288.000	4.288.000	
1489	1154		Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3.661.000	3.661.000	
1490	1155		Phẫu thuật loại bỏ hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.477.000	2.477.000	
1491	1162		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	Thay băng điều trị vết bỏng từ $10\% - 19\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	410.000	410.000	
1492	1162		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 10% đến 19% diện tích cơ thể	Thay băng điều trị vết bỏng từ $10\% - 19\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	410.000	410.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1493	1163		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	547.000	547.000	
1494	1163		Thay băng cắt lọc vết bỏng diện tích từ 20% đến 39% diện tích cơ thể	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	547.000	547.000	
1495	1171		Thủ thuật loại I (Bỏng)	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	558.000	558.000	
1496	1173		Thủ thuật loại III (Bỏng)	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bỏng sâu	182.000	182.000	
1497	1202		Phẫu thuật loại I (Ung bướu)	Cắt nang thờng tinh hai bên	2.754.000	2.754.000	
1498	1203		Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	Cắt nang thờng tinh một bên	1.784.000	1.784.000	
1499	1203		Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1.784.000	1.784.000	
1500	1203		Phẫu thuật loại II (Ung bướu)	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1.784.000	1.784.000	
1501	1204		Phẫu thuật loại III (Ung bướu)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.206.000	1.206.000	
1502	1209		Phẫu thuật loại I (Nội soi)	Phẫu thuật nội soi cắt khối chứa ngoài tử cung	2.167.000	2.167.000	
1503	1209		Phẫu thuật loại I (Nội soi)	Phẫu thuật nội soi GEU thể huyết tụ thành nang	2.167.000	2.167.000	
	E		XÉT NGHIỆM				
	I		Huyết học				
1504	1257		Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động	102.000	102.000	
1505	1257		Định lượng Fibrinogen (Yếu tố I) bằng phương pháp trực tiếp	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động	102.000	102.000	
1506	1281		Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần: khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	23.100	23.100	
1507	1283		Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	Định nhóm máu tại giường	39.100	39.100	
1508	1283		Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	39.100	39.100	
1509	1283		Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)	39.100	39.100	
1510	1283		Định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm; trên phiến đá hoặc trên giấy	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật trên giấy)	39.100	39.100	
1511	1294		Định nhóm máu hệ Rh(D) bằng phương pháp ống nghiệm, phiến đá	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)	31.100	31.100	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1512	1317		Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)	34.600	34.600	
1513	1318		Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	23.100	23.100	
1514	1362		Thời gian máu chảy/(phương pháp Duke)	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	12.600	12.600	
1515	1363		Thời gian máu đông	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	12.600	12.600	
1516	1363		Thời gian máu đông	Thời gian máu đông	12.600	12.600	
1517	1366		Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	63.500	63.500	
1518	1366		Thời gian Prothrombin (PT,TQ) bằng máy bán tự động, tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ, Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	63.500	63.500	
1519	1367		Thời gian thrombin (TT)	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	40.400	40.400	
1520	1367		Thời gian thrombin (TT)	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động	40.400	40.400	
1521	1368		Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	40.400	40.400	
1522	1368		Thời gian thromboplastin hoạt hoá từng phần (APTT)	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hoá (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (Tên khác: TCK) bằng máy bán tự động.	40.400	40.400	
1523	1375		Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu bằng phương pháp thủ công	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	36.900	36.900	
1524	1383		Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm tự động	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	40.400	40.400	
	II		Hóa chất				
			Máu				
1525	1476		Beta - HCG	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	86.200	86.200	
1526	1485		Calci	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	12.900	12.900	
1527	1490		CK-MB	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	37.700	37.700	
1528	1490		CK-MB	Định lượng CK-MB mass [Máu]	37.700	37.700	
1529	1494		CPK	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	26.900	26.900	
1530	1496		CRP hs	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu]	53.800	53.800	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1531	1499		Điện giải đồ (Na, K, CL)	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29.000	29.000	
1532	1505		Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.500	21.500	
1533	1505		Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.500	21.500	
1534	1505		Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21.500	21.500	
1535	1505		Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	21.500	21.500	
1536	1505		Định lượng Bilirubin toàn phần hoặc trực tiếp; các enzym: phosphataze kiềm hoặc GOT hoặc GPT...	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21.500	21.500	
1537	1506		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.500	21.500	
1538	1506		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	Định lượng Albumin [Máu]	21.500	21.500	
1539	1506		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21.500	21.500	
1540	1506		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	Định lượng Creatinin (máu)	21.500	21.500	
1541	1506		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	Định lượng Glucose [Máu]	21.500	21.500	
1542	1506		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21.500	21.500	
1543	1506		Định lượng các chất Albumine; Creatine; Globuline; Glucose; Phospho, Protein toàn phần, Ure, Axit Uric, Amylase,...	Định lượng Urê máu [Máu]	21.500	21.500	
1544	1518		Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	26.900	26.900	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1545	1518		Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	26.900	26.900	
1546	1518		Định lượng Tryglyceride hoặc Phospholipid hoặc Lipid toàn phần hoặc Cholesterol toàn phần hoặc HDL-Cholesterol hoặc LDL - Cholesterol	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	26.900	26.900	
1547	1522		Đường máu mao mạch	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (Nhi)	15.200	15.200	
1548	1530		Gama GT	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19.200	19.200	
1549	1535		HbA1C	Định lượng HbA1c [Máu]	101.000	101.000	
1550	1573		T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	64.600	64.600	
1551	1573		T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	64.600	64.600	
1552	1573		T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]	64.600	64.600	
1553	1573		T3/FT3/T4/FT4 (1 loại)	Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]	64.600	64.600	
1554	1581		Troponin T/I	Định lượng Troponin T [Máu]	75.400	75.400	
1555	1581		Troponin T/I	Định lượng Troponin I [Máu]	75.400	75.400	
1556	1582		TSH	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	59.200	59.200	
			Nước tiểu				
1557	1588		Amphetamin (định tính)	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu]	43.100	43.100	
1558	1606		Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	Định lượng Glucose (niệu)	13.900	13.900	
1559	1606		Protein niệu hoặc đường niệu định lượng	Định lượng Protein (niệu)	13.900	13.900	
1560	1607		Tế bào cận nước tiểu hoặc cận Adis	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	43.100	43.100	
1561	1609		Tổng phân tích nước tiểu	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27.400	27.400	
			Dịch chọc dò				
1562	1619		Glucose dịch	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	12.900	12.900	
1563	1621		Protein dịch	Định lượng Protein (dịch não tủy)	10.700	10.700	
1564	1623		Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	56.000	56.000	
	III		Vì sinh				
1565	1630		Anti-HIV (nhanh)	HIV Ab test nhanh	53.600	53.600	
1566	1637		ASLO	Streptococcus pyogenes ASO	41.700	41.700	
1567	1651		Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh	130.000	130.000	
1568	1651		Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	Dengue virus NS1Ag/IgM - IgG test nhanh	130.000	130.000	

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	
1569	1651		Dengue NS1Ag/IgM-IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	130.000	130.000	
1570	1656		EV71 IgM/IgG test nhanh	EV71 IgM/IgG test nhanh	114.000	114.000	
1571	1658		HBeAb test nhanh	HBsAb test nhanh	59.700	59.700	
1572	1658		HBeAb test nhanh	HBcAb test nhanh	59.700	59.700	
1573	1658		HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh	59.700	59.700	
1574	1660		HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh	59.700	59.700	
1575	1673		Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh	156.000	156.000	
1576	1676		HIV Ag/Ab test nhanh	HIV Ag/Ab test nhanh	98.200	98.200	
1577	1681		Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi trực tiếp	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	38.200	38.200	
1578	1690		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi	41.700	41.700	
1579	1690		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	Đơn bào đường ruột nhuộm soi	41.700	41.700	
1580	1690		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi	41.700	41.700	
1581	1690		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	Trứng giun soi tập trung	41.700	41.700	
1582	1690		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	41.700	41.700	
1583	1690		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	Demodex soi tươi	41.700	41.700	
1584	1690		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	Demodex nhuộm soi	41.700	41.700	
1585	1690		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	Trichomonas vaginalis soi tươi	41.700	41.700	
1586	1690		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	41.700	41.700	
1587	1690		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	Vi nấm soi tươi	41.700	41.700	
1588	1690		Ký sinh trùng/ Vi nấm soi tươi	Vi nấm nhuộm soi	41.700	41.700	
1589	1712		Rickettsia Ab	HAV Ab test nhanh	119.000	119.000	
1590	1730		Vi khuẩn nhuộm soi	Vi khuẩn nhuộm soi	68.000	68.000	
1591	1730		Vi khuẩn nhuộm soi	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	68.000	68.000	
1592	1736		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	Dengue virus IgA test nhanh	238.000	238.000	
1593	1736		Vi khuẩn/ virus/ vi nấm/ ký sinh trùng test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	238.000	238.000	
	E		THĂM DÒ CHỨC NĂNG				
1594	1794		Điện não đồ	Điện não đồ thường quy (Nhi)	64.300	64.300	
1595	1794		Điện não đồ	Ghi điện não đồ thông thường	64.300	64.300	
1596	1795		Điện tâm đồ	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	32.800	32.800	
1597	1795		Điện tâm đồ	Điện tim thường	32.800	32.800	
1598	1795		Điện tâm đồ	Ghi điện tim cấp cứu tại giường (Nhi)	32.800	32.800	
1599	1808		Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp	126.000	126.000	
1600	1808		Đo chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp (Nhi)	126.000	126.000	

Ghi chú:

- Giá của các dịch vụ kỹ thuật đã bao gồm tiền thuốc, vật tư tiêu hao, vật tư thay thế để thực hiện dịch vụ trừ một số trường hợp đặc biệt đã có ghi chú cụ thể. Bệnh viện không được thu thêm của người bệnh các chi phí đã kết cấu trong giá của các dịch vụ.

STT	STT TT13	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Tên theo Danh mục kỹ thuật tại Thông tư 43,50,21	Giá bao gồm chi phí		Ghi chú
					Giá theo Quyết định số 67/2019/Q	Giá theo TT 13/2018/TT-BYT	

2. Chi phí gây mê:

+ Giá của các phẫu thuật đã bao gồm chi phí gây mê hoặc gây tê (trừ chuyên khoa Mắt); Trường hợp khi thực hiện phẫu thuật chuyên khoa mắt gây mê thì chi phí gây mê được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1905 của Phụ lục này.

+ Giá của các thủ thuật đã bao gồm chi phí thuốc gây tê, an thần tiền mê, chưa bao gồm chi phí gây mê (trừ một số trường hợp đã ghi cụ thể đã bao gồm chi phí gây mê).

Trường hợp khi thực hiện thủ thuật cần phải gây mê thì chi phí gây mê của thủ thuật chuyên khoa mắt được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1906; chi phí gây mê của các thủ thuật còn lại khác được thanh toán theo giá của dịch vụ số 1230 của Phụ lục này.

3. Dịch vụ định nhóm máu ABO trong truyền máu đối với các xét nghiệm số 1281, 1282, 1283 quy định tại Phụ lục này:

a) Định nhóm máu hệ ABO tại khoa xét nghiệm khi phát máu toàn phần và các chế phẩm khối hồng cầu, khối bạch cầu, khối tiểu cầu, huyết tương:

- Định nhóm máu cho người bệnh: thanh toán 1 lần theo giá dịch vụ số thứ tự 1283 (do mức giá của dịch vụ 1283 đã tính chi phí của 2 lần định nhóm máu hệ ABO trên cùng một mẫu máu hoặc 2 mẫu máu của cùng một người bệnh bằng 2 phương pháp huyết thanh mẫu và hồng cầu mẫu);

- Định nhóm máu hệ ABO của đơn vị túi máu, đơn vị chế phẩm máu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ số thứ tự 1281;

- Trường hợp người bệnh được phát nhiều đơn vị máu hoặc chế phẩm máu tại cùng một thời điểm thì bắt đầu từ đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ 2 trở đi, cứ phát thêm một đơn vị thì sẽ được thanh toán thêm 01 lần định nhóm máu hệ ABO của đơn vị túi máu theo giá dịch vụ có số thứ tự 1281. Trường hợp này không phải xác định nhóm máu hệ ABO của người bệnh do người bệnh đã được xác định nhóm máu hệ ABO khi phát đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ nhất.

b) Xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh:

- Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh khi người bệnh được truyền máu toàn phần hoặc khối hồng cầu hoặc khối bạch cầu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ có số thứ tự 1281;

- Định nhóm máu hệ ABO tại giường bệnh khi người bệnh được truyền chế phẩm huyết tương, khối tiểu cầu: thanh toán 01 lần theo giá dịch vụ có số thứ tự 1282;

- Trường hợp tại cùng một thời điểm người bệnh được truyền nhiều đơn vị máu hoặc chế phẩm máu thì bắt đầu từ đơn vị máu hoặc đơn vị chế phẩm thứ 2 trở đi thanh toán thêm 01 lần định nhóm máu tại giường bệnh theo mức giá dịch vụ có số thứ tự 1281; Số lần định nhóm máu ABO tại giường, thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.

- Mức giá của các dịch vụ định nhóm máu ABO từ số thứ tự 1281, 1282, 1283 được quy định chung cho các phương pháp ống nghiệm, phiên đá hoặc trên giấy.